

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Đỗ Minh Tiến	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng Ban
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Đậu Thị Lý.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc, ^{ly}



Phạm Minh Thăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Số: 263 /2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 51 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Minh Thắng
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

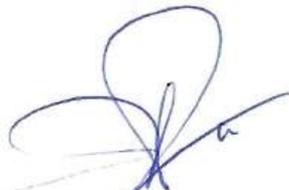
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.061.422.847.843	1.097.908.049.619
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	293.626.546.843	169.306.868.542
Tiền	111		170.626.546.843	68.306.868.542
Các khoản tương đương tiền	112		123.000.000.000	101.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	94.560.000.000	54.310.262.487
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		94.560.000.000	54.310.262.487
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		603.657.574.995	773.534.951.668
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	566.700.266.303	741.200.456.107
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	28.807.738.049	24.733.438.805
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	28.867.800.000	6.000.000.000
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(83.504.307.870)	(68.593.621.762)
Hàng tồn kho	140	11	68.602.415.692	99.692.109.923
Hàng tồn kho	141		68.602.415.692	99.692.109.923
Tài sản ngắn hạn khác	150		976.310.313	1.063.856.999
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	202.824.125	291.885.008
Thuế GTGT được khấu trừ	152		773.486.188	771.971.991
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		577.047.711.989	391.752.869.194
Các khoản phải thu dài hạn	210		32.245.289.957	59.534.265.957
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	13.000.000.000	13.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	-	2.900.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	19.245.289.957	43.634.265.957
Tài sản cố định	220		47.932.961.368	33.764.978.865
Tài sản cố định hữu hình	221	14	33.723.033.594	25.920.495.446
- Nguyên giá	222		63.783.873.435	115.121.491.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.060.839.841)	(89.200.996.120)
Tài sản cố định vô hình	227	15	14.209.927.774	7.844.483.419
- Nguyên giá	228		20.718.668.986	17.452.188.389
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.508.741.212)	(9.607.704.970)
Bất động sản đầu tư	230	16	5.568.361.635	5.568.361.635
- Nguyên giá	231		6.744.124.331	6.744.124.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.175.762.696)	(1.175.762.696)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	213.958.271.785	246.601.885
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		213.958.271.785	246.601.885
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	274.337.660.930	286.309.336.815
Đầu tư vào công ty con	251		200.407.125.000	200.407.125.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26.978.603.966	26.978.603.966
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		69.183.000.000	81.459.133.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.231.068.036)	(22.535.525.151)
Tài sản dài hạn khác	260		3.005.166.314	6.329.324.037
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.005.166.314	6.329.324.037
TỔNG TÀI SẢN	270		1.638.470.559.832	1.489.660.918.813

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		665.531.597.431	594.065.008.494
Nợ ngắn hạn	310		640.020.804.190	576.694.713.801
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	441.124.532.213	476.708.216.168
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	115.370.919.150	17.778.912.380
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	27.162.028.132	17.220.002.661
Phải trả người lao động	314		4.428.527.869	6.620.892.627
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	5.856.049.033	707.345.703
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	1.122.023.667	5.392.794.298
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	3.880.183.688	4.407.777.052
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	36.072.675.525	42.456.036.515
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	1.635.651.757	2.295.434.584
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.368.213.156	3.107.301.813
Nợ dài hạn	330		25.510.793.241	17.370.294.693
Phải trả dài hạn khác	337	23	7.129.257.973	9.437.809.700
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	18.381.535.268	7.932.484.993
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		972.938.962.401	895.595.910.319
Vốn chủ sở hữu	410	25	972.938.962.401	895.595.910.319
Vốn góp của chủ sở hữu	411		832.900.770.000	822.900.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		832.900.770.000	822.900.770.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		10.410.255.576	10.410.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.200.000.000	5.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.427.936.825	57.084.884.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		53.584.884.743	31.427.104.962
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		70.843.052.082	25.657.779.781
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.638.470.559.832	1.489.660.918.813

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thị Lý

Tổng Giám đốc



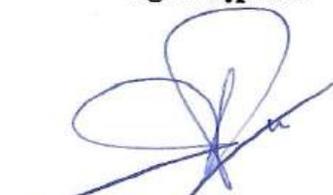
Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	730.266.549.948	925.023.399.791
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		730.266.549.948	925.023.399.791
Giá vốn hàng bán	11	28	539.007.492.130	771.772.598.370
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		191.259.057.818	153.250.801.421
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	29.879.860.380	24.594.224.693
Chi phí tài chính	22	30	12.766.651.510	10.146.581.634
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.984.155.786	4.335.433.867
Chi phí bán hàng	25	31	42.948.025.493	42.774.629.561
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	74.060.278.461	90.871.986.872
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		91.363.962.734	34.051.828.047
Thu nhập khác	31	32	2.283.692.748	975.834.890
Chi phí khác	32	33	5.196.909.171	1.070.524.067
Lợi nhuận khác	40		(2.913.216.423)	(94.689.177)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		88.450.746.311	33.957.138.870
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	17.607.694.229	8.299.359.089
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		70.843.052.082	25.657.779.781

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

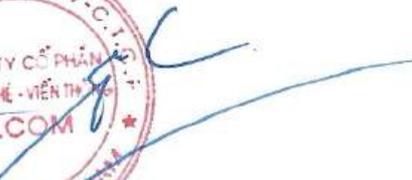

Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Thị Lý

Tổng Giám đốc




Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	88.450.746.311	33.957.138.870
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.519.213.017	3.906.697.192
Các khoản dự phòng	03	24.395.496.441	27.439.079.900
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	199.850.232	1.453.150.523
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(26.814.672.664)	(12.276.027.133)
Chi phí lãi vay	06	2.984.155.786	4.335.433.867
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	97.734.789.123	58.815.473.219
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	180.624.541.915	(287.350.436.819)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.801.064.271	(227.402.298)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(135.675.744.706)	340.048.775.375
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.413.218.606	(1.273.190.965)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.039.167.962)	(3.695.319.376)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.766.044.291)	(3.028.642.615)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.239.088.657)	(4.029.808.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	143.853.568.299	99.259.448.375
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.673.042.354)	(11.341.319.398)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	249.800.000	1.063.750.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(124.796.500.000)	(97.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	48.833.700.000	109.800.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.458.800.000)	(13.500.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	67.689.960.000	2.670.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.026.138.380	7.954.574.824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.128.743.974)	(1.052.994.574)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		10.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		184.296.678.442	164.498.423.703
Tiền trả nợ gốc vay	34		(190.680.039.432)	(152.941.587.188)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.622.330)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.587.016.680	11.556.836.515
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		124.311.841.005	109.763.290.316
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	169.306.868.542	59.547.830.416
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.837.296	(4.252.190)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	293.626.546.843	169.306.868.542

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu


Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đâu Thị Lý

Tổng Giám đốc


Phạm Minh Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 31 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Cổ phiếu của Công ty có mã giao dịch là ELC và được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2024 bao gồm:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các công ty con, công ty liên kết (hoặc đơn vị hạch toán phụ thuộc) như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.	100%	100%
Công ty CP Datanova Việt Nam	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng	93%	93%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp (tiếp):

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Elcom Prime	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thành Tôn P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử	70%	70%
Công ty CP Tập đoàn thương mại Hà Nội	Tầng 6, Số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản	68,68%	68,68%
Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam	Số 18 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng	50,5%	50,5%

Danh sách các công ty con kiểm soát gián tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư Smartek (là công ty con của Công ty CP Datanova Việt Nam	Tầng 04, TT Ươm tạo & Đào tạo công nghệ cao, Khu CNC Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội	Xuất bản phần mềm	88,35%	88,35%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	Khai thác quặng kim loại	42,97%	42,97%
Công ty CP Công nghệ VFT	Đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, TP. Hà Nội	Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm	34%	34%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn thông
Văn phòng đại diện Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.7 NHÂN VIÊN**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 205 người (tại ngày 31/12/2023 là 207 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau

• Nếu nợ trong không quy định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 - 08 năm.

3.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc nhằm mục đích chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm chi phí mua sắm TSCĐ, chi phí dự án Phúc Diễn, dự án Tây Hồ.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thực tế phát sinh.

3.13 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng 5% trên giá trị hợp đồng quy định điều kiện bắt buộc bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

3.19 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông góp vốn được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận

3.20 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.20 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư của các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	1.217.476.796	1.189.909.589
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	169.409.070.047	67.116.958.953
- Các khoản tương đương tiền (*)	123.000.000.000	101.000.000.000
Cộng	293.626.546.843	169.306.868.542

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	94.560.000.000	94.560.000.000	54.310.262.487	54.310.262.487
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	94.560.000.000	94.560.000.000	54.310.262.487	54.310.262.487
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Thăng Long	39.560.000.000	39.560.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	55.000.000.000	55.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Dài hạn	-	-	5.310.262.487	5.310.262.487
Cộng	94.560.000.000	94.560.000.000	54.310.262.487	54.310.262.487

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,2%/năm.

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	200.407.125.000	(16.923.006.123)	(*)	200.407.125.000	(16.754.270.756)	(*)
+ Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	30.000.000.000	(16.923.006.123)	(*)	30.000.000.000	(16.754.270.756)	(*)
+ Công ty CP Datanova Việt Nam	13.681.125.000	-	(*)	13.681.125.000	-	(*)
+ Công ty CP Elcom Prime	7.000.000.000	-	(*)	7.000.000.000	-	(*)
+ Công ty CP Tập đoàn Thương mại Hà Nội	13.400.000.000	-	(*)	13.400.000.000	-	(*)
+ Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam	136.326.000.000	-	(*)	136.326.000.000	-	(*)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết	26.978.603.966	(421.106.258)	(*)	26.978.603.966	(421.110.666)	(*)
+ Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	17.360.740.000	(421.106.258)	(*)	17.360.740.000	(421.110.666)	(*)
+ Công ty CP Công nghệ VFT	9.617.863.966	-	(*)	9.617.863.966	-	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	69.183.000.000	(4.886.955.655)	(*)	81.459.133.000	(5.360.143.729)	(*)
+ Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	28.590.000.000	(2.059.044.831)	(*)	28.590.000.000	(2.046.855.088)	(*)
+ Công ty CP Trung Văn	26.985.200.000	(912.247.568)	(*)	26.985.200.000	(912.247.568)	(*)
+ Công ty CP quản lý năng lượng thông minh	8.458.800.000	-	(*)	-	-	(*)
+ Công ty CP 1SK	4.674.000.000	(1.555.663.256)	(*)	4.674.000.000	(787.463.620)	(*)
+ Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh	360.000.000	(360.000.000)	(*)	360.000.000	(360.000.000)	(*)
+ Công ty CP Atani Holdings	-	-	(*)	14.734.933.000	(1.253.577.453)	(*)
+ Công ty CP tư vấn HT Viễn thông	-	-	(*)	6.000.000.000	-	(*)
+ Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	115.000.000	-	(*)	115.000.000	-	(*)
Cộng	296.568.728.966	(22.231.068.036)	(*)	308.844.861.966	(22.535.525.151)	(*)

Chi tiết hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong năm 2024:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	100%	100%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.
Công ty CP Datanova Việt Nam	93%	93%	Tầng 5, tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng.
Công ty CP Elcom Prime	70%	70%	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thánh Tôn P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử
Công ty CP đầu tư Smartek (là công ty con của Công ty CP Datanova Việt Nam)	88,35%	88,35%	Tầng 04, TT Ươm tạo & Đào tạo công nghệ cao, Khu CNC Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội	Xuất bản phần mềm
Công ty CP Tập đoàn thương mại Hà Nội	68,68%	68,68%	Tầng 6, Số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản
Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam	50,5%	50,5%	Số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng
Công ty liên kết				
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	42,97%	Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	Khai thác quặng kim loại
Công ty CP Công nghệ VFT	34%	34%	Đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, TP. Hà Nội	Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm

Ghi chú: Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	566.700.266.303	(77.242.462.822)	741.200.456.107	(62.331.776.714)
- Tập đoàn viễn thông Quân đội Viettel	128.481.424.163	(17.846.327.583)	165.889.012.218	(17.846.327.583)
- INTERLABS Pte.Ltd	96.178.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC (*)	44.632.715.176	-	53.632.715.176	-
- Công ty CP N.D.C	-	-	56.223.631.956	-
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Thép Nam Phát	-	-	158.229.185.514	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng Long	-	-	40.002.822.644	-
- Công ty CP Tập Đoàn Thương mại Hà Nội	30.122.716.292	-	33.965.940.975	-
- Các đối tượng khác	267.285.410.672	(59.396.135.239)	233.257.147.624	(44.485.449.131)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	566.700.266.303	(77.242.462.822)	741.200.456.107	(62.331.776.714)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

(*) Tại ngày 31/12/2024, khoản phải thu với Công ty TNHH thu phí tự động VETC số tiền 44.632.715.176 đồng đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, khoản công nợ quá hạn này đã được thỏa thuận theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 83/2023/QĐST-KDTM ngày 19/09/2023 và hai bên có cam kết lộ trình thanh toán từ tháng 10/2023 đến tháng 9/2026. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty TNHH thu phí tự động VETC vẫn đang thanh toán theo đúng lộ trình cam kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	28.807.738.049	-	24.733.438.805	-
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật DELTATECH	40.872.250	-	2.540.872.250	-
- Oscilloquartz S.A	4.734.742.962	-	-	-
- Các đối tượng khác	24.032.122.837	-	22.192.566.555	-
b) Dài hạn	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
- Nguyễn Thị Lệ Thủy (1)	5.980.000.000	-	5.980.000.000	-
- Ngô Ngọc Hà (1)	2.990.000.000	-	2.990.000.000	-
- Trần Hùng Giang (1)	4.030.000.000	-	4.030.000.000	-
Cộng	41.807.738.049	-	37.733.438.805	-

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

(1) Đây là khoản ứng trước cho các cá nhân là chủ sở hữu của các lô đất thuộc “Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội”. Theo biên bản thỏa thuận hợp tác số 311222/BBTT-ELCOM ngày 31/12/2022, các bên thống nhất thời gian hợp tác tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028. Sau thời gian nêu trên, nếu dự án không được triển khai vì bất kỳ lý do gì thì các bên cùng nhau thống nhất phương án để chuyển đổi mục đích dự án trên tinh thần hợp tác giữa các bên và nếu không có phương án thay thế, các cá nhân trên phải hoàn lại vô điều kiện phần tạm ứng theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008.

Vào ngày 09/01/2024, Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom đã có văn bản số 16/TTr về việc đề nghị UBND thành phố Hà Nội xem xét, chấp thuận đề xuất nghiên cứu thực hiện đầu tư theo hình thức tự thỏa thuận, chuyển nhượng Quyền sử dụng đất để thực hiện “Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội” theo hình thức đầu tư trực tiếp, sử dụng 100% vốn đầu tư trong nước bao gồm vốn của Doanh nghiệp và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện dự án theo hình thức nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn quyền sử dụng đất.

Ngày 12/01/2024, Văn phòng Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã có văn bản số 533/VP-TNMT gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, theo đó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội - Tổ trưởng Tổ công tác đặc biệt của UBND thành phố đã có ý kiến chỉ đạo giao Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, hướng dẫn Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thực hiện theo quy định. Đến thời điểm lập báo cáo này, các kiến nghị của Công ty vẫn đang được xem xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	28.862.800.000	-	6.000.000.000	-
- Công ty CP Tấn Phát (1)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Công ty CP kỹ thuật thương Mại Đại Cát (2)	5.862.800.000	-	-	-
- Ông Trần Phương Đông (3)	17.000.000.000	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	2.900.000.000	-
- Cho vay cá nhân	-	-	2.900.000.000	-
Cộng	28.862.800.000	-	8.900.000.000	-

(1) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 01/2022/VAYVON ngày 10/06/2022 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Tấn Phát. Thời gian cho vay tối đa 2 năm và phụ lục vay số 01 ngày 10/06/2024 gia hạn thêm thời hạn vay từ 11/06/2024 đến 31/12/2024, lãi suất cho vay cố định 5.5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Đến ngày 14/01/2025, công ty đã nhận đủ cả gốc và lãi của khoản cho vay này.

(2) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 01/2024/ELC-DAICAT ngày 10/09/2024 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP kỹ thuật thương mại Đại Cát. Số gốc vay: 20.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP kỹ thuật thương mại Đại Cát. Thời gian cho vay là 09 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay, lãi suất cho vay cố định 5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Tại ngày 31/12/2024, số tiền vay còn lại là 5.862.800.000 đồng.

(3) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 0110/2024/ELC-TPD ngày 01/10/2024 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Ông Trần Phương Đông. Số tiền vay: 17.000.000.000 VND. Thời gian cho vay kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên đến 30/04/2025, lãi suất cho vay cố định 5.5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	62.791.078.513	(6.261.845.048)	70.194.678.518	(6.261.845.048)
- Tạm ứng	7.864.145.441	-	6.961.821.170	-
- Ký cược, ký quỹ	35.135.552.487	-	28.798.206.471	-
- Lãi dự thu	4.495.524.882	-	5.061.823.555	-
- Phải thu khác	15.295.855.703	(6.261.845.048)	29.372.827.322	(6.261.845.048)
+ Ông Lại Hữu Thanh	-	-	9.500.000.000	-
+ Ông Hà Quốc Vương (1)	6.943.400.000	-	8.826.000.000	-
+ Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)	1.005.750.000	(1.005.750.000)	1.005.750.000	(1.005.750.000)
+ Công ty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn	3.539.885.279	(3.539.885.279)	3.539.885.279	(3.539.885.279)
+ Công ty CP CN vật liệu mới (ELCOM Industry)	1.716.209.769	(1.716.209.769)	1.716.209.769	(1.716.209.769)
+ Công ty CP đầu tư thương mại Bắc Hà	-	-	4.000.000.000	-
+ Các đối tượng khác	2.090.610.655	-	784.982.274	-
b) Dài hạn	19.245.289.957	-	43.634.265.957	-
- Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh (2)	13.276.500.000	-	37.771.500.000	-
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì (3)	5.862.765.957	-	5.862.765.957	-
- Phải thu dài hạn khác	106.024.000	-	-	-
Cộng	82.036.368.470	(6.261.845.048)	113.828.944.475	(6.261.845.048)

c) Phải thu của khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

(1) Là khoản phải thu phát sinh từ việc thoái vốn Công ty Cổ phần 1SK.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

(2) Đây là khoản góp vốn hợp tác đầu tư để thực hiện “Dự án xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 (nay là ô đất H1/ODK2)” thuộc phường Trần Phú quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ngày 20/06/2011 ký với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh. Theo biên bản thỏa thuận số 301222/BBTT/ELCOM-TLX ngày 30/12/2022 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh, thời gian hợp tác đầu tư tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028.

Ngày 12/12/2024, Công ty CP Công nghệ Viễn - thông Elcom và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh ký Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh đã hoàn trả số tiền: 24.495.000.000 đồng và cam kết hoàn trả số còn lại chậm nhất vào tháng 06/2025.

(3) Đây là khoản hợp tác đầu tư số 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANHLIET ngày 11/12/2014 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì để thực hiện “Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội” giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

Theo nghị quyết số 01-12/2022/BB-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom ngày 21/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thông qua thoái 100% vốn góp của Công ty tại “Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội” giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
- Công ty CP Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	-	(12.943.377.077)	12.943.377.077	-	(12.943.377.077)
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net)	15.534.200.000	-	(15.534.200.000)	15.534.200.000	-	(15.534.200.000)
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel - HĐ02/2012: hệ thống thiết bị quản lý băng thông PCRF	17.846.327.583	-	(17.846.327.583)	17.846.327.583	-	(17.846.327.583)
- Các đối tượng khác	41.282.139.070	4.101.735.860	(37.180.403.210)	22.269.717.102	-	(22.269.717.102)
Cộng	87.606.043.730	4.101.735.860	(83.504.307.870)	68.593.621.762	-	(68.593.621.762)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	83.237.779	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.439.310.042	-	36.025.336.386	-
Thành phẩm	1.411.864.586	-	4.162.865.785	-
Hàng hóa	18.668.003.285	-	59.503.907.752	-
Cộng	68.602.415.692	-	99.692.109.923	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	213.958.271.785	246.601.885
- Mua sắm TSCĐ	40.000.000	-
- Xây dựng cơ bản	213.918.271.785	246.601.885
+ Dự án Phúc Diễn (1)	246.601.885	246.601.885
+ Dự án Tây Hồ (2)	213.671.669.900	-
Cộng	213.958.271.785	246.601.885

(1) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện đến 31/12/2028.

(2) Đây là dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây.

- Mục tiêu: Đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành một khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây trên ô đất H1CC1.
- Quy mô dự án: Tổng diện tích đất là: 7.561m²; mật độ xây dựng khoảng 40%; diện tích xây dựng: khoảng 3.024m²; số tầng nổi 3-17 tầng; số tầng hầm 02 tầng; hệ số sử dụng đất khoảng 4,80 lần theo Quyết định số 5581/QĐ-UBND của UBND Thành phố ngày 13/9/2013 phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết Khu vực trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, tỷ lệ 1/500; văn bản số 2490/QHKT-P1 ngày 22/5/2020 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc và văn bản số 2160/UBND-ĐT ngày 03/6/2020 của UBND Thành phố Hà Nội về Quy hoạch ô đất H1CC1.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	202.824.125	291.885.008
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.249.162	-
- Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và chi phí khác	193.574.963	291.885.008
b) Dài hạn	3.005.166.314	6.329.324.037
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.100.776.946	4.234.359.021
- Các khoản khác	904.389.368	2.094.965.016
Cộng	3.207.990.439	6.621.209.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	TSCĐ HH khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	66.739.686.839	15.160.105.799	29.636.248.851	3.585.450.077	115.121.491.566
- Mua trong năm	-	4.470.829.818	143.027.530	-	4.613.857.348
- Tặng khác	-	-	11.584.417.141	-	11.584.417.141
- Thanh lý, nhượng bán	(65.361.292.620)	(2.035.820.000)	(138.780.000)	-	(67.535.892.620)
31/12/2024	1.378.394.219	17.595.115.617	41.224.913.522	3.585.450.077	63.783.873.435
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(66.739.686.839)	(6.172.781.328)	(13.641.839.821)	(2.646.688.132)	(89.200.996.120)
- Khấu hao trong năm	-	(2.219.014.000)	(4.622.711.631)	(296.451.144)	(7.138.176.775)
- Thanh lý, nhượng bán	65.361.292.620	882.345.434	34.695.000	-	66.278.333.054
31/12/2024	(1.378.394.219)	(7.509.449.894)	(18.229.856.452)	(2.943.139.276)	(30.060.839.841)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	-	8.987.324.471	15.994.409.030	938.761.945	25.920.495.446
31/12/2024	-	10.085.665.723	22.995.057.070	642.310.801	33.723.033.594

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 17.697.550.006 VND, tại ngày 01/01/2024 là 85.103.901.936 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	17.452.188.389	17.452.188.389
- Mua trong năm	365.777.778	365.777.778
- Tặng khác	7.380.702.819	7.380.702.819
- Thanh lý, nhượng bán	(4.480.000.000)	(4.480.000.000)
31/12/2024	20.718.668.986	20.718.668.986
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2024	(9.607.704.970)	(9.607.704.970)
- Khấu hao trong năm	(1.381.036.242)	(1.381.036.242)
- Thanh lý, nhượng bán	4.480.000.000	4.480.000.000
31/12/2024	(6.508.741.212)	(6.508.741.212)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	7.844.483.419	7.844.483.419
31/12/2024	14.209.927.774	14.209.927.774

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 4.864.499.881 VND, tại ngày 01/01/2024 là 9.344.499.881 VND.

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	6.744.124.331	6.744.124.331
31/12/2024	6.744.124.331	6.744.124.331
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2024	(1.175.762.696)	(1.175.762.696)
31/12/2024	(1.175.762.696)	(1.175.762.696)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	5.568.361.635	5.568.361.635
31/12/2024	5.568.361.635	5.568.361.635

- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 3.129.237.304 VND (tại ngày 01/01/2024 là 3.129.237.304 VND)

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư: Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	441.124.532.213	441.124.532.213	476.708.216.168	476.708.216.168
- Công ty TNHH phát triển THT	191.343.202.600	191.343.202.600	-	-
- Ciena Communications Inc	74.309.721.621	74.309.721.621	180.456.183.108	180.456.183.108
- Hudson Capital Holding Ltd	86.043.707.928	86.043.707.928	14.440.105.160	14.440.105.160
- TWS International Trading Pte Ltd	36.313.081.200	36.313.081.200	34.734.128.000	34.734.128.000
- Công ty TNHH Kết cấu thép 568	-	-	70.238.790.846	70.238.790.846
- Công ty CP Thép Kỳ Nam	-	-	32.988.973.233	32.988.973.233
- Công ty TNHH BST	-	-	33.198.509.703	33.198.509.703
- Các đối tượng khác	53.114.818.864	53.114.818.864	110.651.526.118	110.651.526.118
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	441.124.532.213	441.124.532.213	476.708.216.168	476.708.216.168

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	115.370.919.150	115.370.919.150	17.778.912.380	17.778.912.380
- Công an tỉnh Phú Thọ	94.910.588.180	94.910.588.180	-	-
- BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh Yên Bái	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh Hà Nam	3.689.319.000	3.689.319.000	3.689.319.000	3.689.319.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
- Công ty CP Mopha	2.320.725.000	2.320.725.000	2.320.725.000	2.320.725.000
- Các đối tượng khác	5.850.286.970	5.850.286.970	3.168.868.380	3.168.868.380
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	115.370.919.150	115.370.919.150	17.778.912.380	17.778.912.380

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	9.099.739.713	11.870.420.447	13.115.916.083	7.854.244.077
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.265.198.765	15.265.198.765	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.670.155.700	2.670.155.700	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.644.592.348	17.607.694.230	6.766.044.291	17.486.242.287
- Thuế thu nhập cá nhân	122.160.057	2.443.593.211	2.394.596.992	171.156.276
- Thuế nhà thầu	1.240.449.946	4.395.544.785	4.098.669.836	1.537.324.895
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.060.597	6.000.000	6.000.000	113.060.597
	17.220.002.661	54.258.607.138	44.316.581.667	27.162.028.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	36.072.675.525	36.072.675.525	184.296.678.442	190.680.039.432	42.456.036.515	42.456.036.515
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Thăng Long (1)	33.467.050.965	33.467.050.965	160.111.955.521	169.100.941.071	42.456.036.515	42.456.036.515
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	2.605.624.560	2.605.624.560	24.184.722.921	21.579.098.361	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	36.072.675.525	36.072.675.525	184.296.678.442	190.680.039.432	42.456.036.515	42.456.036.515

Vay và nợ thuê tài chính với bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

(1) Hợp đồng vay số 223187.24.054.27172.TD ngày 28/06/2024 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom. Hạn mức cấp tín dụng: 600.000.000.000 đồng trong đó:

Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 đồng;

Hạn mức bảo lãnh thanh toán: 50.000.000.000 đồng;

Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là: 400.000.000.000 đồng;

Hạn mức bảo lãnh LC là: 100.000.000.000 đồng;

Thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng từ ngày giao kết hợp đồng ngày đến ngày 15/06/2025;

Mục đích cấp tín dụng: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động cung cấp thiết bị, phần mềm và các dịch vụ đi kèm trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, an ninh quốc phòng, giao thông vận tải, nông nghiệp công nghệ cao và hoạt động kinh doanh nông sản của khách hàng;

Lãi suất, phương pháp tính lãi, nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh; lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Hợp đồng vay số 01/24/4247448/HĐTD ngày 30/1/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Thành và Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom.

Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên (bao gồm cho vay ngắn hạn, phát hành bảo lãnh, mở LC) : 60.000.000.000 đồng trong đó:

Thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng từ ngày giao kết hợp đồng ngày đến ngày 29/1/2025;

Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh;

Lãi suất, phương pháp tính lãi, nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất. thời điểm xác định lãi

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.856.049.033	707.345.703
- Trích trước chi phí thực hiện dự án	5.808.860.817	527.345.703
- Các khoản trích trước khác	47.188.216	180.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	5.856.049.033	707.345.703

c) Chi phí phải trả là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.122.023.667	5.392.794.298
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	353.507.172	1.782.794.298
- Các khoản khác	768.516.495	3.610.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.122.023.667	5.392.794.298

c) Doanh thu chưa thực hiện là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.880.183.688	4.407.777.052
- Kinh phí công đoàn	1.781.352.157	1.813.147.322
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	823.764.713
- Phải trả cổ tức	700.717.528	730.339.858
- Phải trả hàng mang đi bảo hành	66.480.904	498.707.490
- Phải trả khác	507.868.386	541.817.669
b) Dài hạn	7.129.257.973	9.437.809.700
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	198.737.973	2.507.289.700
- Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	6.930.520.000	6.930.520.000
Cộng	11.009.441.661	13.845.586.752

c) Phải trả, phải nộp khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

(*) Là khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền là 6.930.520.000 VND. Mục đích của việc hợp tác đầu tư là mua phần vốn góp của Công ty CP Công nghệ VFT.

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.635.651.757	2.295.434.584
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.635.651.757	2.295.434.584
b) Dài hạn	18.381.535.268	7.932.484.993
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	18.381.535.268	7.932.484.993
Cộng	20.017.187.025	10.227.919.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	587.788.430.000	85.409.783.716	41.410.255.576	5.200.000.000	151.929.661.246	871.738.130.538
- Tăng vốn trong năm trước	235.112.340.000	(85.409.783.716)	(31.000.000.000)	-	(118.702.556.284)	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	25.657.779.781	25.657.779.781
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
31/12/2023	822.900.770.000	-	10.410.255.576	5.200.000.000	57.084.884.743	895.595.910.319
01/01/2024	822.900.770.000	-	10.410.255.576	5.200.000.000	57.084.884.743	895.595.910.319
- Tăng vốn trong năm nay (1)	10.000.000.000	-	-	-	-	10.000.000.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	70.843.052.082	70.843.052.082
- Phân phối lợi nhuận (2)	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
31/12/2024	832.900.770.000	-	10.410.255.576	5.200.000.000	124.427.936.825	972.938.962.401

(1) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 02-01/2024/NQ-HĐQT ngày 18/01/2024 về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động. Số lượng cổ phiếu phát hành là 1.000.000 cổ phiếu.

(2) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

25.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Ông Phan Chiến Thắng	65.869.170.000	65.869.170.000
- Ông Trần Hùng Giang	48.113.800.000	48.113.800.000
- Ông Nguyễn Mạnh Hải	46.986.570.000	47.460.570.000
- Cổ đông khác	671.931.230.000	661.457.230.000
Cộng	832.900.770.000	822.900.770.000

25.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	822.900.770.000	587.788.430.000
+ Vốn góp tăng trong năm	10.000.000.000	235.112.340.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	832.900.770.000	822.900.770.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

25.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.290.077	82.290.077
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	83.290.077	82.290.077
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	83.290.077	82.290.077
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.290.077	82.290.077
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	83.290.077	82.290.077
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	58.374,36	51.998,72
b) Nợ khó đòi đã xử lý:		
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	18.433.858.421	18.433.858.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Doanh thu	730.266.549.948	925.023.399.791
- Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	60.917.425.570	34.494.740.000
- Doanh thu bán hàng hóa	594.662.379.485	794.417.028.575
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.686.744.893	96.111.631.216
Cộng	730.266.549.948	925.023.399.791

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	7.823.715.450	10.351.766.357
- Giá vốn bán hàng hóa	487.473.596.736	723.768.578.046
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	43.710.179.944	37.652.253.967
Cộng	539.007.492.130	771.772.598.370

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.528.658.797	10.952.005.508
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.692.190.000	802.371.125
- Lãi từ việc bán các khoản đầu tư	7.139.480.993	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.132.593.673	3.312.021.172
- Lãi từ hợp tác đầu tư	9.386.936.917	9.527.826.888
Cộng	29.879.860.380	24.594.224.693

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	2.984.155.786	4.335.433.867
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.887.102.607	5.428.839.773
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	199.850.232	1.453.150.523
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(304.457.115)	(1.070.842.529)
Cộng	12.766.651.510	10.146.581.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	74.060.278.461	90.871.986.872
- Chi phí nhân viên quản lý	22.830.085.350	31.189.258.889
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4.619.636.541	4.194.782.418
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	7.633.952.914	2.896.585.101
- Chi phí dự phòng	14.910.686.108	27.372.170.151
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.786.033.767	20.637.043.224
- Chi phí bằng tiền khác	3.279.883.781	4.582.147.089
b) Các khoản chi phí bán hàng	42.948.025.493	42.774.629.561
- Chi phí nhân viên	24.672.639.447	28.285.450.491
- Chi phí khấu hao TSCĐ	885.260.103	999.112.091
- Chi phí dự phòng bảo hành	10.564.675.278	2.843.229.375
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.197.540.019	10.004.664.798
- Chi phí bằng tiền khác	627.910.646	642.172.806
Cộng	117.008.303.954	133.646.616.433

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.850.402	796.521.271
- Thương dự án	2.094.404.228	-
- Các khoản khác	179.438.118	179.313.619
Cộng	2.283.692.748	975.834.890

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Phạt chậm thực hiện hợp đồng	5.031.985.203	-
- Các khoản chi phí khác	164.923.968	1.070.524.067
Cộng	5.196.909.171	1.070.524.067

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá	151.029.951.162	233.412.647.361
- Chi phí nhân công	55.142.064.651	60.485.093.567
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.519.213.017	3.906.697.192
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.148.677.669	72.570.082.112
- Chi phí dự phòng bảo hành, phải thu khó đòi	25.475.361.386	30.215.399.526
- Chi phí bằng tiền khác	2.786.478.580	14.446.605.123
Cộng	334.101.746.465	415.036.524.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.450.746.311	33.957.138.870
Các khoản điều chỉnh tăng	2.600.637.632	7.681.709.933
- Khấu hao TSCĐ vượt định mức	273.171.560	237.093.336
- Các khoản chi phí không hợp lệ	2.213.950.132	7.307.680.251
- Lãi chênh lệch tỷ giá của các khoản phải thu, ký quỹ năm 2023	113.515.940	136.936.346
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.620.172.506)	(915.887.065)
- Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư	(2.692.190.000)	(802.371.125)
- Lãi chênh lệch tỷ giá của các khoản phải thu, ký quỹ	(927.982.506)	(113.515.940)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	87.431.211.437	40.722.961.738
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	17.486.242.287	8.144.592.348
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo biên bản quyết toán thuế và loại các hóa đơn của Doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh	121.451.942	154.766.741
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.607.694.229	8.299.359.089

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chi trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

37.1 THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực bán thành phẩm phần mềm: Bán các sản phẩm phần mềm.
- Lĩnh vực bán thép: Kinh doanh buôn bán thép.
- Lĩnh vực bán hàng hóa: Bán các thiết bị phục vụ dự án.
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ: Dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Các hoạt động kinh doanh ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37.1. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

37.1. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỘ PHẬN (TIẾP)

	<u>Thành phẩm phần mềm</u>	<u>Bán thép</u>	<u>Bán hàng hóa</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Năm 2024					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	60.917.425.570		594.662.379.485	74.686.744.893	730.266.549.948
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.917.425.570	-	594.662.379.485	74.686.744.893	730.266.549.948
Chi phí bộ phận	(7.823.715.450)		(487.473.596.736)	(43.710.179.944)	(539.007.492.130)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	53.093.710.120	-	107.188.782.749	30.976.564.949	191.259.057.818
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(117.008.303.954)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					74.250.753.864
Doanh thu hoạt động tài chính					29.879.860.380
Chi phí tài chính					(12.766.651.510)
Thu nhập khác					2.283.692.748
Chi phí khác					(5.196.909.171)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(17.607.694.229)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					70.843.052.082
Tài sản không phân bổ					1.638.470.559.832
Nợ phải trả không phân bổ					665.531.597.431
Tổng chi phí mua TSCĐ					25.673.042.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37.1. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

37.1. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2023	<u>Thành phẩm phần mềm</u>	<u>Bán thép</u>	<u>Bán hàng hóa</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	34.494.740.000	250.215.374.429	544.201.654.146	96.111.631.216	925.023.399.791
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.494.740.000	250.215.374.429	544.201.654.146	96.111.631.216	925.023.399.791
Chi phí bộ phận	(10.351.766.357)	(244.023.723.064)	(479.744.854.982)	(37.652.253.967)	(771.772.598.370)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	24.142.973.643	6.191.651.365	64.456.799.164	58.459.377.249	153.250.801.421
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(133.646.616.433)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					19.604.184.988
Doanh thu hoạt động tài chính					24.594.224.693
Chi phí tài chính					(10.146.581.634)
Thu nhập khác					975.834.890
Chi phí khác					(1.070.524.067)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(8.299.359.089)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					25.657.779.781
Tài sản không phân bổ					1.489.660.918.813
Nợ phải trả không phân bổ					594.065.008.494
Tổng chi phí mua TSCĐ					11.341.319.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. THÔNG TIN KHÁC

38.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM	Công ty con
- Công ty CP Datanova Việt Nam	Công ty con
- Công ty CP đầu tư Smartek	Công ty con của Công ty CP Datanova Việt Nam
- Công ty CP ELCOM PRIME	Công ty con
- Công ty CP tập đoàn Thương mại Hà Nội	Công ty con
- Công ty CP máy tính truyền thông Việt Nam	Công ty con
- Công ty CP Công nghệ VFT	Công ty liên kết
- Công ty CP Antani Holdings	Cùng thành viên HĐQT
- Công ty NPT Solutions INC	Ông Phan Đức Trung - GĐ Công ty INC là con trai của Chủ tịch HĐQT
- Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	Ông Ngô Trọng Hiếu TGD Công ty - em trai của Phó TGD Ngô Ngọc Hà
- Công ty CP đầu tư thương mại & phát triển Dịch vụ Việt Nam	Ông Nguyễn Văn Hòa là đại diện theo Pháp luật của Công ty CP đầu tư TM & PT Dịch vụ Việt Nam và là Phó Tổng Giám đốc của Công ty CP Công nghệ - Viễn thông ELCOM
- Ông Trần Hùng Giang	Thành viên HĐQT
- Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên HĐQT
- Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Vợ Ông Phan Chiến Thắng - Chủ tịch HĐQT

THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CHỦ CHỐT

Năm 2024	Chức vụ	Tổng thu nhập VND
HĐQT và Ban Giám đốc		
- Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	239.452.000
- Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch HĐQT	152.065.000
- Ông Trần Hùng Giang	Thành viên HĐQT	152.065.000
- Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên HĐQT	151.835.000
- Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	396.047.930
- Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	120.000.000
- Ông Đỗ Minh Tiến	Thành viên HĐQT	120.000.000
- Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc	399.626.000
- Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc	738.244.000
Ban Kiểm soát		
- Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng ban	313.893.000
- Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên	306.994.000
- Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên	36.000.000
Kế toán trưởng		
- Bà Đậu Thị Lý	Kế toán trưởng (bỏ nhiệm từ 19/05/2023)	480.850.000
- Bà Đặng Thị Thanh Minh	Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ 19/05/2023)	106.746.860
Cộng		3.713.818.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

38.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Năm 2023	Chức vụ	Tổng thu nhập VND
HĐQT và Ban Giám đốc		
- Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	285.500.000
- Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch HĐQT	177.205.000
- Ông Trần Hùng Giang	Thành viên HĐQT	177.205.000
- Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên HĐQT	177.205.000
- Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên HĐQT /Phó Tổng Giám đốc	446.973.070
- Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	120.000.000
- Ông Đỗ Minh Tiến	Thành viên HĐQT	120.000.000
- Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc	455.673.000
- Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc	461.227.273
Ban Kiểm soát		
- Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng ban	334.900.000
- Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên	328.021.000
- Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên	36.000.000
Kế toán trưởng		
- Bà Đậu Thị Lý	Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ 19/05/2023)	268.122.727
- Bà Đặng Thị Thanh Minh	Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ 19/05/2023)	227.640.000
Cộng		3.615.672.070

Giao dịch với các bên liên quan

Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động:	Năm 2024	Năm 2023
	CP	CP
+ Ông Phạm Minh Thắng - Tổng Giám đốc	60.000	-
+ Ông Nguyễn Văn Hòa - Phó Tổng Giám đốc	20.000	-
+ Bà Đậu Thị Lý - Kế toán trưởng	6.000	-
Công ty CP Datanova Việt Nam		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	2.257.041.134	3.596.985.000
+ Giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT	2.255.156.940	3.595.100.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	1.884.194	1.885.000
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	2.257.041.134	-
- Bù trừ công nợ phải trả và phải thu	708.130.000	-
- Bán hàng hóa, dịch vụ	120.384	-
+ Giá trị dịch vụ chưa có thuế GTGT	109.440	-
+ Thuế GTGT hàng hóa bán ra	10.944	-
- Chia cổ tức	744.000.000	-
Công ty CP Máy tính và truyền thông Việt Nam		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	422.273.333	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

38.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Công ty CP Tập đoàn TM Hà Nội	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí ELCOM thuê dịch vụ	13.630.161.600	13.010.608.800
+ Giá trị dịch vụ chưa có thuế GTGT	12.391.056.000	12.391.056.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	1.239.105.600	619.552.800
- Thanh toán tiền mua dịch vụ	400.000.000	520.000.000
- Bù trừ công nợ phải trả và phải thu	3.843.224.683	4.103.985.212
- Doanh thu từ hợp tác đầu tư Elcom được nhận	9.386.936.917	9.006.176.388
- Bù trừ công nợ phải trả và phải thu khác	9.386.936.917	9.006.176.388
Công ty CP Công nghệ VFT	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	132.048.400	132.188.980
+ Giá trị DV thuê kho chưa có thuế GTGT	120.044.000	120.171.800
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	12.004.400	12.017.180
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	132.048.400	132.188.980
Công ty NPT Solutions INC	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua trong kỳ	1.903.125.000	1.811.812.500
- Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ	1.910.812.500	1.805.625.000
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	302.118.666	471.610.031
+ Giá trị DV thuê Server, DV cước Cloud chưa có thuế GTGT	274.653.333	428.736.392
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	27.465.333	42.873.639
- Thanh toán tiền dịch vụ	432.754.666	471.610.031
Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	213.840.000	217.800.000
+ Giá trị thuê xe ô tô chưa có thuế GTGT	198.000.000	198.000.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	15.840.000	19.800.000
- Thanh toán tiền dịch vụ	213.840.000	217.800.000
Số dư với các bên liên quan	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu của khách hàng		
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	597.770.779	597.770.779
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Nội	30.122.716.292	33.965.940.975
Công ty CP Datanova Việt Nam	700.547.570	1.408.557.186
Trả trước cho người bán		
Ông Trần Hùng Giang	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	5.980.000.000	5.980.000.000
Công ty CP Datanova Việt Nam	3.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

38.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

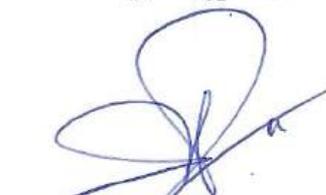
Số dư với các bên liên quan	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu khác		
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	3.539.885.279	3.539.885.279
Phải trả cho người bán		
Công ty TNHH GP phần mềm Elcom	127.422.566	127.422.566
Công ty CP Máy tính & Truyền thông Việt Nam	-	422.273.333

38.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu


Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đâu Thị Lý

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng

ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION
AUDITED SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

FOR THE FISCAL YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENT</u>	<u>PAGES</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS	2 - 3
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	4 - 5
SEPARATE BALANCE SHEET	6 - 7
SEPARATE INCOME STATEMENT	8
SEPARATE CASH FLOWS STATEMENT	9 - 10
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	11 - 51

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of Elcom Technology Communications Corporation (hereinafter referred to as the “Company”) presents this report together with the audited separate financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024.

BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF GENERAL DIRECTORS

Members of Board of Management and Board of General Directors of the Company who held office for the fiscal year ended 31 December 2024 are as follows:

Board of Management

Mr. Phan Chien Thang	Chairman
Mr. Nguyen Duc Thien	Vice Chairman
Mr. Tran Hung Giang	Member
Mr. Ngo Ngoc Ha	Member
Mr. Nguyen Duc Thien	Member
Mr. Nguyen Manh Hai	Member
Mr. Nguyen Manh Hung	Member
Mr. Do Minh Tien	Member

Board of Supervisors

Ms. Ngo Kieu Anh	Head of the Board of Supervisors
Ms. Vu Thi Ngan Ha	Member
Ms. Hoang Thi Phuong Thuy	Member

Board of General Directors and Chief Accountant

Mr. Pham Minh Thang	General Director
Mr. Ngo Ngoc Ha	Deputy General Director
Mr. Nguyen Van Hoa	Deputy General Director

Chief accountant of the Company is Ms. Dau Thi Ly.

EVENTS AFTER THE END OF THE FISCAL YEAR

The Board of General Directors confirms that there have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments to or disclosures to be made in the separate financial statements.

THE AUDITOR

The accompanying Separate Financial Statements have been audited by UHY Auditing and Consulting Company Limited.

BOARD OF GENERAL DIRECTORS' RESPONSIBILITY

The Board of General Directors of the Company is responsible for preparing the separate financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024, which give a true and fair view of the Company's financial position, business performance, and cash flows for the year. In preparing these financial statements, the Board of General Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements; and;
- Prepare the Separate Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business;

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS (CONT'D)

BOARD OF GENERAL DIRECTORS' RESPONSIBILITY (CONT'D)

- Design and implement an effective system of internal control for the purpose of fair preparation and presentation of the Separate Financial Statements in order to limit risks and frauds.

The Board of General Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing and presenting the separate financial statements.

The Board of General Directors is responsible for ensuring that accounting records are properly kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and other related legal regulations on preparation and presentation of the separate financial statements. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

OTHER COMMITMENTS

The Board of General Directors confirms that the Company has fully complied with its regulatory disclosure obligations as stipulated in Circular No. 96/2020/TT-BTC, dated 16 November 2020, issued by the Ministry of Finance, concerning information disclosure in the securities market. The Company also ensures full compliance with the provisions of Decree No. 155/2020/ND-CP, dated 31 December 2020, issued by the Government, which provides detailed guidance on the implementation of specific provisions of the Securities Law. Furthermore, the Company adheres to the corporate governance requirements outlined in Circular No. 116/2020/TT-BTC, dated 31 December 2020, issued by the Ministry of Finance, which specifies governance standards applicable to public companies under Decree No. 155/2020/ND-CP.

For and on behalf of the Board of General Directors, *ly*



Pham Minh Thang

General Director

Hanoi, 26 March 2025

No: 263/2025/UHY-BCKT

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

*On the Separate Financial Statements of Elcom Technology Communications Corporation
For the fiscal year ended 31 December 2024*

**To: Shareholders
The Board of Management and Board of General Directors
Elcom Technology Communications Corporation**

We have audited the accompanying separate financial statements of Elcom Technology Communications Corporation (hereinafter referred to as the "Company"), which were prepared on 26 March 2025, as set out on pages 06 to 51, including the Separate Balance Sheet as at 31 December 2024, the Separate Income Statement and Separate Cash Flow Statement for the financial year then ended and the Notes thereto.

Responsibilities of the Board of General Directors

The Board of General Directors of the Company is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations related to the preparation and presentation of the separate financial statements and for such internal control as the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of the separate financial statements that are free from material misstatements, whether due to fraud or error.

Responsibilities of the Auditors

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those Standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The selected procedures depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by Board of General Directors, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our opinion.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (CONT'D)

Opinion of the Auditors

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the separate financial position of Elcom Technology Communications Corporation as at 31 December 2024 and the results of its operations and its cash flows for the financial year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations related to preparation and presentation of the separate financial statements.



Nguyen Minh Long
Deputy General Director
Auditor's Practicing Certificate
No. 0666-2023-112-1

For and on behalf of

UHY AUDITING AND CONSULTING COMPANY LIMITED

Hanoi, 26 March 2025

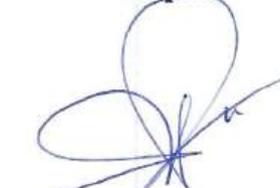
Nguyen Minh Thang
Auditor
Auditor's Practicing Certificate
No. 4421-2023-112-1

SEPARATE BALANCE SHEET (CONT'D)
As at 31 December 2024

RESOURCES	Code	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
LIABILITIES	300		665,531,597,431	594,065,008,494
Current liabilities	310		640,020,804,190	576,694,713,801
Short-term trade payables	311	17	441,124,532,213	476,708,216,168
Short-term advances from customers	312	18	115,370,919,150	17,778,912,380
Taxes and other payables to the State	313	19	27,162,028,132	17,220,002,661
Payables to employees	314		4,428,527,869	6,620,892,627
Short-term accrued expenses	315	21	5,856,049,033	707,345,703
Short-term unearned revenue	318	22	1,122,023,667	5,392,794,298
Other short-term payables	319	23	3,880,183,688	4,407,777,052
Short-term loan and finance lease	320	20	36,072,675,525	42,456,036,515
Short-term provisions	321	24	1,635,651,757	2,295,434,584
Bonus and welfare fund	322		3,368,213,156	3,107,301,813
Non-current liabilities	330		25,510,793,241	17,370,294,693
Other long-term payables	337	23	7,129,257,973	9,437,809,700
Long-term provisions	342	24	18,381,535,268	7,932,484,993
OWNERS' EQUITY	400		972,938,962,401	895,595,910,319
Owners' equity	410	25	972,938,962,401	895,595,910,319
Owners' share capital	411		832,900,770,000	822,900,770,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		832,900,770,000	822,900,770,000
Investment and development funds	418		10,410,255,576	10,410,255,576
Other funds under equity	420		5,200,000,000	5,200,000,000
Retained earnings	421		124,427,936,825	57,084,884,743
- Accumulated retained earnings brought forward	421a		53,584,884,743	31,427,104,962
- Retained earnings for the current year	421b		70,843,052,082	25,657,779,781
TOTAL RESOURCES	440		1,638,470,559,832	1,489,660,918,813

Hanoi, 26 March 2025

Preparer



Chu Hong Hanh

Chief Accountant



Dau Thi Ly

General Directors



Pham Minh Thang

SEPARATE INCOME STATEMENT
For the fiscal year ended 31 December 2024

Items	Code	Note	Year 2024	Year 2023
			VND	VND
Revenue from sales of goods and rendering of services	01	27	730,266,549,948	925,023,399,791
Revenue deductions	02		-	-
Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		730,266,549,948	925,023,399,791
Cost of goods sold and services rendered	11	28	539,007,492,130	771,772,598,370
Gross profit from sales of goods and rendering of services	20		191,259,057,818	153,250,801,421
Financial income	21	29	29,879,860,380	24,594,224,693
Financial expenses	22	30	12,766,651,510	10,146,581,634
<i>In which: Interest expenses</i>	23		2,984,155,786	4,335,433,867
Selling expenses	25	31	42,948,025,493	42,774,629,561
General and administrative expenses	26	31	74,060,278,461	90,871,986,872
Operating profit	30		91,363,962,734	34,051,828,047
Other income	31	32	2,283,692,748	975,834,890
Other expenses	32	33	5,196,909,171	1,070,524,067
Profit from other activities	40		(2,913,216,423)	(94,689,177)
Net profit before tax	50		88,450,746,311	33,957,138,870
Current Corporate income tax expenses	51	35	17,607,694,229	8,299,359,089
Deferred tax income	52		-	-
Net profit after tax	60		70,843,052,082	25,657,779,781

Hanoi, 26 March 2025

Preparer


Chu Hong Hanh

Chief Accountant


Dau Thi Ly

General Directors




Pham Minh Thang

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
(Applying indirect method)
For the fiscal year ended 31 December 2024

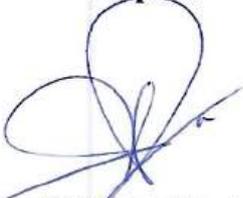
Items	Code	Note	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Cash flows from operating activities				
Profit before tax	1		88,450,746,311	33,957,138,870
Adjustments for:				
Depreciation and amortization	02		8,519,213,017	3,906,697,192
Provisions	03		24,395,496,441	27,439,079,900
Foreign exchange difference (gain)/loss from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	04		199,850,232	1,453,150,523
(Profits)/losses from investing activities	05		(26,814,672,664)	(12,276,027,133)
Interest expenses	06		2,984,155,786	4,335,433,867
Operating profit/(loss) before changes in working capital	08		97,734,789,123	58,815,473,219
Increase, decrease in receivables	09		180,624,541,915	(287,350,436,819)
Increase, decrease in inventories	10		10,801,064,271	(227,402,298)
Increase, decrease in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)	11		(135,675,744,706)	340,048,775,375
Increase, decrease in prepaid expenses	12		3,413,218,606	(1,273,190,965)
Interest paid	14		(3,039,167,962)	(3,695,319,376)
Corporate income tax paid	15		(6,766,044,291)	(3,028,642,615)
Other cash payments from operating activities	17		(3,239,088,657)	(4,029,808,146)
Net cash flows from operating activities	20		143,853,568,299	99,259,448,375
Cash flows from investing activities				
Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(25,673,042,354)	(11,341,319,398)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		249,800,000	1,063,750,000
Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other	23		(124,796,500,000)	(97,700,000,000)
Collection from borrowers and proceeds from sales of debt instrument of other entities	24		48,833,700,000	109,800,000,000
Payments for investment in other entities	25		(8,458,800,000)	(13,500,000,000)
Proceeds from equity investment in other entities	26		67,689,960,000	2,670,000,000
Interest income, dividend and profit distributed	27		19,026,138,380	7,954,574,824
Net cash flows from investing activities	30		(23,128,743,974)	(1,052,994,574)

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (CONT'D)
(Applying indirect method)
For the fiscal year ended 31 December 2024

Items	Code	Note	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Cash flows from financing activities				
Capital contribution and issuance of shares	31		10,000,000,000	-
Proceed from borrowings	33		184,296,678,442	164,498,423,703
Repayment of principal	34		(190,680,039,432)	(152,941,587,188)
Dividends paid, profits distributed to owners	36		(29,622,330)	-
Net cash flows from financing activities	40		3,587,016,680	11,556,836,515
Net increase in cash for the year	50		124,311,841,005	109,763,290,316
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	4	169,306,868,542	59,547,830,416
Impact of exchange rate fluctuations	61		7,837,296	(4,252,190)
Cash and cash equivalents at the end of the year	70	4	293,626,546,843	169,306,868,542

Hanoi, 26 March 2025

Preparer


Chu Hong Hanh

Chief Accountant


Dau Thi Ly

General Directors


Phan Minh Thang

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

1. BUSINESS HIGHLIGHTS

1.1 STRUCTURE OF OWNERSHIP

Elcom Technology Communications Corporation is a joint stock company established under Vietnam's Enterprise Law with Business Registration Certificate No. 0101435127 issued by Hanoi Department of Planning and Investment on 18 July 2003 and subsequently amended multiple times, with the latest (31st) amendment issued by the Hanoi Department of Planning and Investment on 15 May 2024.

The Company's headquarters is located at: Elcom Building, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi.

The Company's charter capital, according to the 31st amendment to the Business Registration Certificate dated 15 May 2024, is VND 832,900,770,000 (Eight hundred thirty-two billion, nine hundred million, seven hundred seventy thousand dong), equivalent to 83,290,077 shares, with a par value VND 10,000 per share.

The Company's shares are traded under the ticker symbol ELC and are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE).

1.2 BUSINESS SECTORS

The Company's business fields are production, trade and services.

1.3 PRINCIPAL BUSINESS ACTIVITIES

The Company's business principal activities in 2024 include:

- Producing computer software, transferring information technology, installing high-tech systems and production lines;
- Consulting on information systems, automation systems, and telecommunications electronics systems;
- Entertainment information services with radio, television, and newspapers;
- Office rental and house rental services for business purposes and property rental;
- Other activities according to the Business Registration Certificate.

1.4 NORMAL BUSINESS CYCLE

The normal production and business cycle of the Company is within 12 months.

1.5 BUSINESS STRUCTURES

The company has the following subsidiaries, associates (or dependent accounting equities):

List of directly controlled subsidiaries:

Name of Company	Head office address	Principal Business activities	Capital contribution	Voting rights
Elcom Software Solutions Co., Ltd.	Elcom Building, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi	Producing computer software, installing high-tech systems and lines;	100%	100%
Datanova Vietnam JSC	Elcom Building, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi	Provide value-added services	93%	93%

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

1. BUSINESS HIGHLIGHTS

1.5 BUSINESS STRUCTURES (CONT'D)

List of directly controlled subsidiaries:

Name of Company	Head office address	Principal Business activities	Capital contribution	Voting rights
Elcom Prime JSC	6th Floor, Fimexco Building, 231-233 Le Thanh Ton, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City	Publishing software, manufacturing electronic components	70%	70%
Hanoi Trade Group JSC	6th Floor, No. 18 Nguyen Chi Thanh, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Hanoi	Producing and trading electronic components, software, and real estate	68.68%	68.68%
Vietnam Computer and Communications JSC	No. 18 Nguyen Chi Thanh, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Hanoi	Producing and trading computer software, office rental services	50.5%	50.5%

List of indirectly controlled subsidiaries:

Name of Company	Head office address	Main activities	Capital contribution	Voting rights
Smartek Investment JSC (Subsidiary of Datanova Vietnam JSC)	4th Floor, High-Tech Incubation & Training Center, Hoa Lac High-Tech Park, Thach Hoa Commune, Thach That District, Hanoi	Software publishing	88.35%	88.35%

List of joint ventures and associates:

Associates	Head office address	Main activities	Capital contribution	Voting rights
Bac Kan New Material Technology JSC	No. 91, Tran Hung Dao Street, Group 1A, Duc Xuan Ward, Bac Kan City, Bac Kan Province	Mining metal ores	42.97%	42.97%
VFT Technology JSC	72 Street, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi	Production and selling telecommunications systems and software development	34%	34%

List of dependent accounting units:

Name of Company	Address	Principal Business activities
Ho Chi Minh City Branch	Ho Chi Minh City	Telecommunication services installation
Da Nang Representative Office	Da Nang City	Company representative for customer transactions

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

1. BUSINESS HIGHLIGHTS

1.6 DISCLOSURE OF INFORMATION COMPARABILITY IN THE FINANCIAL STATEMENTS

The corresponding information, data and figures in the Company's separate financial statements for the fiscal year ended 31 December 2023 are presented as comparative ones.

1.7 EMPLOYEES

The total number of employees of the Company as at 31 December 2024 is 205 employees (as at 31 December 2023 is 207 employees).

2. APPLICABLE ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING REGIME

2.1 APPLICABLE ACCOUNTING CONVENTION

The Company applied to Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System issued under Circular 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding Corporate Accounting System and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular 200/2014/TT-BTC; prepared and presented the consolidated financial statements according to Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations, or cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries other than Vietnam.

2.2 STATEMENT OF COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

The Board of General Directors ensures compliance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, circulars guiding the implementation of accounting standards by the Ministry of Finance, and other legal regulations related to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

2.3 FISCAL YEAR

The fiscal year of the Company begins on 1 January and ends on 31 December of the calendar year.

2.4 ACCOUNTING CURRENCY

The unit of currency used in accounting is Viet Nam Dong (VND), as receipts and payments are mainly made by VND.

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies adopted by the Company in the preparation of these Financial Statements are as follows:

3.1 BASIS AND PURPOSE OF PREPARATION OF FINANCIAL STATEMENTS

The Financial Statements are prepared on the basis of accrual accounting.

3.2 ACCOUNTING ESTIMATES

The preparation of the financial statements in compliance with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets, and the disclosure of contingent liabilities and contingent assets as at the date of the financial statements, as well as the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year. Actual results may differ from those estimates and assumptions.

3.3 FOREIGN CURRENCIES

Transactions arising in foreign currency are converted at the exchange rate on the date of the transaction. The closing balances of monetary items denominated in foreign currency at the end of the financial year are undergone conversion using the exchange rate on that date.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.3 FOREIGN CURRENCIES (CONT'D)

Foreign exchange rate differences arising during the year from foreign currency transactions are recognized in financial income or financial expenses. The exchange rate differences from re-evaluating monetary items denominated in foreign currency at the date of the financial year, after offsetting the increases and decreases in differences, are recorded in financial income or financial expenses.

The exchange rates utilized to convert foreign currency transactions are the actual transaction rates at the time of these occurrence. The actual rate for foreign currency deals are determined as follows:

- The actual transaction exchange rate for buying and selling foreign currencies (spot contracts, forward contracts, futures contracts, options contracts, and swap contracts) is the exchange rate agreed upon in the foreign currency purchase and sale contracts between the Company and the bank.
- If the contract does not specify the payment exchange rate:
 - For capital contributions or received investments: the buying exchange rate of the bank where the company opens a bank account to receive funds from the investor on the date of the contribution.
 - For accounts receivables: the buying exchange rate of the commercial bank designated by the Company for the customer's payment at the time the transaction occurs.
 - For accounts payables: the selling exchange rate of the commercial bank where the Company expects to conduct the transaction at the time the transaction occurs.
 - For transactions involving the purchase of assets or expenses that are immediately settled in foreign currency (not through accounts payable): the buying exchange rate of the commercial bank where the Company makes the payment.

The exchange rate when re-evaluating monetary items denominated in foreign currencies at the end of the financial year is determined according to the following principles:

- For foreign currency accounts at banks: the exchange rate for buying foreign currency by the commercial bank where the Company opened these accounts.
- For monetary items denominated in foreign currency classified as other assets: the exchange rate for buying foreign currency by the Commercial Bank, which the Company regularly make transactions.
- For monetary items denominated in foreign currency classified as accounts payable: the exchange rate for selling foreign currency by the Commercial Bank, which the Company regularly makes transactions.

3.4 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash includes cash on hand, demand deposits, and term deposits. Cash equivalents are short-term investments with a maturity or redemption term of no more than three months from the date of purchase, which are readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of changes in value.

3.5 FINANCIAL INVESTMENTS

Investments held to maturity

An investment is classified as held-to-maturity when the Company has the intention and ability to hold it until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.5 FINANCIAL INVESTMENTS (CONT'D)

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, which includes the purchase price and any directly attributable transaction costs. After initial recognition, these investments are measured at their recoverable amounts. Interest income from held-to-maturity investments acquired after the purchase date is recognized in the income statement on an accrual basis. Interest received in advance, prior to the Company's acquisition, is deducted from the initial cost at the time of purchase.

When there is solid evidence that part or all of the investment may not be recoverable and the amount of loss is reliably determined, the loss is recognized in the financial cost during the year/period and directly reduces the value of the investment.

Loans

Loans are determined at cost less provisions for doubtful debts.

Provision for bad debts of loans is established based on the expected level of loss that may occur.

Investments in subsidiaries, joint ventures and associates

Investment in Subsidiaries

A subsidiary is an entity that is controlled by the Company. Control is achieved when the Company has the power to govern the financial and operating policies of the investee in order to obtain economic benefits from its activities.

Investment in Associates

An associate is a company over which the Company has significant influence but does not have control over its financial and operating policies, and it is neither a subsidiary nor a joint venture of the Company. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but is not control or joint control over those policies.

Investments in subsidiaries, joint ventures, and associates are initially recognized at cost, which includes the purchase price or capital contribution plus any directly attributable investment-related costs. In cases where the investment is made in the form of non-monetary assets, the cost of the investment is recognized at the fair value of the non-monetary assets at the transaction date.

Dividends and profits relating to periods prior to the acquisition of the investment are deducted from the carrying amount of the investment. Dividends and profits relating to periods after the acquisition are recognized as income. Stock dividends received are only tracked in terms of the increase in the number of shares held and are not recognized in terms of value.

Provisions for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures, and associates are made when these entities incur losses. The provision amount is determined as the difference between the actual capital contributed by all parties in the subsidiary, joint venture, or associate and its actual owners' equity, multiplied by the Company's ownership ratio over the total contributed capital of all parties. In cases where the subsidiary, joint venture, or associate is required to prepare consolidated financial statements, the basis for determining the impairment provision is the consolidated financial statements.

Increases or decreases in the provision for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures, and associates that need to be made at the fiscal year-end are recognized in financial expenses.

Investment in other entities

Investments in equity instruments of other entities include equity investments where the Company does not have control, joint control or significant influence over the investees.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.5 FINANCIAL INVESTMENTS (CONT'D)

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at cost, which includes the purchase price or capital contribution plus any directly attributable investment-related costs. Dividends and profits relating to periods prior to the acquisition of the investment are deducted from the carrying amount of the investment. Dividends and profits relating to periods after the acquisition are recognized as income. Stock dividends received are only tracked in terms of the increase in the number of shares held and are not recognized in terms of value.

Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made at the time of preparing the financial statements when there is a decline in the value of the investments compared to their original cost. The Company makes the impairment provision as follows:

- For investments in listed shares or in cases where the fair value of the investment can be reliably determined, the provision is based on the market value of the shares.
- For investments where the fair value cannot be reliably determined at the reporting date, the provision is determined as the difference between the actual contributed capital of all parties in the investee and its actual owners' equity, multiplied by the Company's ownership ratio over the total contributed capital of all parties in the investee.

Increases or decreases in the provision for impairment of investments in equity instruments of other entities that need to be made at the financial statement closing date are recognized in financial expenses.

3.6 RECEIVABLES

Receivables are presented at their carrying amounts less the provision for doubtful debts. The classification of receivables is made based on the following principles:

- Trade receivables represent amounts receivable arising from commercial transactions between the Company and buyers who are independent entities, including receivables from entrusted export sales to other entities.
- Other receivables represent amounts receivable that are non-commercial in nature and not related to purchase and sale transactions.

The provision for doubtful debts is made for each doubtful receivable based on the estimated possible loss. Increases or decreases in the provision for doubtful debts at the financial statement closing date are recognized in administrative expenses.

3.7 INVENTORIES

Inventories are measured at the lower of cost or net realizable value.

The cost of inventories is determined as follows:

- Finished goods: includes the cost of raw materials, direct labor and directly related general production costs allocated based on the normal level of activity.
- Work in progress: Accumulated based on the actual costs incurred for each type of unfinished product.

Net realizable values are the estimated selling prices of inventories in an ordinary course of business less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses on product consumption.

The Company applies the perpetual inventory method to account for inventories. The selling price of inventories is calculated using the weighted average.

As at 31 December 2024, The company has no inventory for which it needs to set up a provision for price reduction.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.8 TANGIBLES FIXED ASSETS

Tangible fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets includes all expenditures directly attributable to bringing the asset to the condition and location necessary for it to be capable of operating in the manner intended by management. Subsequent expenditures are only capitalized as an increase to the asset's carrying amount when it is probable that such expenditures will result in future economic benefits flowing to the Company from the use of the asset. Expenditures that do not meet this criterion are recognized as production or operating expenses in the period incurred.

When tangible fixed assets are sold or disposed of, their original cost and accumulated depreciation are written off, and any resulting gain or loss from the disposal is recognized in profit or loss for the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation periods for tangible fixed assets are as follows:

<i>Fixed assets</i>	<i>Useful lives (years)</i>
- Buildings and structures	25
- Machines and equipment	05 - 08
- Vehicles and transmission equipment	06 - 09
- Office equipment	03 - 06

3.9 INTANGIBLE FIXED ASSETS

Intangible fixed assets are recognized at cost and are presented in the balance sheet at their historical cost, accumulated amortization, and net book value.

The cost of intangible fixed assets includes all expenditures directly attributable to bringing the asset to the condition and location necessary for it to be capable of operating in the manner intended by management. Subsequent expenditures related to intangible fixed assets are recognized as production or operating expenses in the period incurred unless they are associated with a specific intangible fixed asset and result in an increase in the expected future economic benefits from that asset.

When intangible fixed assets are sold or disposed of, their original cost and accumulated amortization are written off, and any resulting gain or loss from the disposal is recognized in profit or loss for the year.

The Company's intangible assets consist of computer software.

Software programs

Costs related to computer software programs that are not part of the related hardware are capitalized. The original cost of computer software is all the costs that the Company has incurred up to the time the software is put into use. Computer software is amortized on a straight-line basis over 05 - 08 years.

3.10 INVESTMENT PROPERTIES

Investment property is buildings, architectural owned by the Company awaiting appreciation. Investment property is presented at cost less accumulated depreciation. The cost of investment property includes all expenditures incurred by the Company or the fair value of any consideration given to acquire the investment property at the time of purchase or upon completion of construction.

Expenses related to investment property incurred after initial recognition are recognized as expenses, unless these expenses are expected to enhance the investment property's ability to generate future economic benefits beyond the originally assessed level of operation, in which case they are added to the capital cost.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.10 INVESTMENT PROPERTIES (CONT'D)

When investment properties are sold, their original cost and accumulated depreciation are written off, and any resulting gain or loss from the disposal is recognized in profit or loss for the year.

Investment properties held for capital appreciation are not depreciated. However, if there is clear evidence that the value of such investment properties has declined compared to their market value, and the decrease can be reliably determined, the carrying amount of the investment properties held for capital appreciation is reduced accordingly. The resulting loss is recognized in cost of goods sold.

3.11 CONSTRUCTION IN PROGRESS

Construction in progress represents the costs directly attributable (including related borrowing costs in accordance with the Company's accounting policies) to assets that are under construction or equipment under installation for production, rental, or administrative purposes, as well as costs related to the ongoing repair of fixed assets. These assets are recognized at cost and are not depreciated.

The Company's construction in progress includes the costs of acquiring fixed assets and expenditures related to the Phuc Dien Project and Tay Ho Project.

3.12 PREPAID EXPENSES

Prepaid expenses include actual expenses that have already been incurred but are related to the business operations of multiple accounting periods. The Company's prepaid expenses include tools and instruments issued for use and pending allocation, repair expenses of fixed assets, prepaid land lease payments, business advantages, goodwill, incorporation expenses, and other prepaid expenses.

Tools and supplies: Tools and supplies that have been put into use are allocated to cost on a straight-line method for the period during 24 months.

Insurance costs, warehouse rental expenses, and other prepaid expenses are allocated on a straight-line basis over the actual period in which they are incurred.

3.13 LIABILITIES AND PAYABLE EXPENSES

Liabilities and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future in relation to goods and services already received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amounts payable.

The classification of payables into trade payables, accrued expenses, internal payables, and other payables is made according to the following principles:

- Trade payables represent amounts payable arising from commercial transactions related to the purchase of goods, services, and assets from suppliers who are independent entities of the Company.
- Accrued expenses represent amounts payable for goods and services already received from suppliers or already provided to customers but not yet paid due to the absence of invoices or incomplete accounting documents, as well as accrued production and business expenses.
- Other payables represent amounts payable that are non-commercial in nature and not related to transactions of buying, selling, or providing goods and services.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.14 BORROWING AND FINANCIAL LEASE LIABILITIES

Loans and finance lease liabilities are recognized based on receipts, bank documents, loan agreements, and finance lease contracts.

Loans and finance lease liabilities are tracked by object, term, and original currency.

3.15 BORROWING COSTS

Borrowing costs include interest expenses and other costs incurred directly in connection with borrowings.

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period they are incurred, except where they are capitalized in accordance with the provisions of the Accounting Standard "Borrowing Costs." Accordingly, borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction, or production of qualifying assets - which require a substantial period of time to get ready for their intended use or sale - are capitalized as part of the cost of those assets until the assets are ready for their intended use or sale. Any income earned from the temporary investment of borrowings is deducted from the capitalized cost of the related asset. For specific borrowings used to finance the construction of fixed assets or investment properties, interest expenses are capitalized even when the construction period is less than 12 months.

For general borrowings partly used for the construction or production of qualifying assets, the amount of borrowing costs eligible for capitalization is determined by applying a capitalization rate to the weighted average of the cumulative expenditures incurred on the qualifying assets during the period. The capitalization rate is the weighted average interest rate applicable to the borrowings that are outstanding during the year, excluding specific borrowings made for the purpose of obtaining a particular asset.

3.16 PROVISIONS

Provisions are recognized when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, and settlement of the obligation is likely to result in the economic benefits and value of the obligation can be estimated reliably.

If the effect of time is material, provisions will be determined by discounting future payments to settle debt obligations at a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the specific risks of that debt. The increase in provisions due to the passage of time is recognized as a financial expense.

The Company's payable provisions reflect the provisions for product and goods warranties, construction works warranties, severance allowance provisions and other payable provisions.

Provisions for warranty for products and goods

Provision for product and goods warranty costs is made for each type of product and goods with a warranty commitment.

The level of provision for product and goods warranties is 5% of the contract value, the mandatory warranty conditions are specified. This rate is estimated based on the data on warranty costs in previous years and the weighted rate of all possible consequences with corresponding probabilities. Increases and decreases in product and goods warranty provisions that need to be appropriated at the closing date of preparing Financial Statements are recorded in selling expenses.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.17 UNEARNED REVENUE

Unearned revenue includes advance payments received from customers for one or more accounting periods relating to the lease of assets. The Company recognizes unearned revenue based on the obligations it is required to fulfill in the future.

Unearned revenue allocation method: Revenue is allocated evenly over the year in accordance with the lease terms specified in the asset lease contracts.

3.18 OWNER'S EQUITY

Owner's contributed capital is recognized based on the actual capital contributed by shareholders, which has been approved by the competent regulatory authorities.

Share premium

At the time of initial issuance, additional issuance, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares, and the equity component of convertible bonds upon maturity. Direct costs related to additional share issuance and the re-issuance of treasury shares are deducted from the share premium.

Other capital of owners

Other capital is formed by supplementing the results of business operations, revaluation of assets and the remaining value between the fair value of donated, presented, and sponsored assets after deducting taxes payable (if any) related to these assets.

Treasury shares

When repurchasing the company's shares, the payment including transaction-related costs is recorded as treasury shares and reflected as a deduction in equity. When reissuing, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares is recorded in the item "Share premium".

3.19 PROFIT DISTRIBUTION

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriations to funds in accordance with the Company's Charter, legal regulations, and approval by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders takes into consideration non-monetary items included in undistributed post-tax profits that may affect cash flows and the Company's ability to pay dividends, such as gains from the revaluation of assets contributed as capital, gains from the revaluation of monetary items, financial instruments, and other non-monetary items.

Dividends are recognized as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders, the official list of contributing shareholders has been finalized, and approval has been granted by the State Securities Commission (SSC).

3.20 REVENUE RECOGNITION

The Company's revenue includes revenue from sales of products, goods, and provision of services.

Revenue from selling products and goods

Revenue from the sale of goods and finished products is recognized when all five (5) of the following conditions are satisfied simultaneously:

- The Company has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the products or goods to the purchaser;

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.20 REVENUE RECOGNITION (CONT'D)

- The Company no longer holds management right on goods, products as the goods and product owner or control right on goods;
- The revenue can be measured reliably. When contracts define that buyers are entitled to return products, goods purchased under specific conditions, revenue are recognized only when such specific conditions no longer exist and buyers are not entitled to return products, goods (except the case that buyers are entitled to return goods, products in the form of exchange for other goods, services);
- The Company has received or shall receive economic benefits from transactions of selling

Revenue from providing services

Revenue from service provision transaction is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. In case the service provision transaction involves many periods, revenue is recognized in the period based on the results of the completed work at the closing date of the financial period. Revenue of a service provision transaction is determined when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- The revenue can be measured reliably. When contracts specify that buyers are entitled to return services provided under specific conditions, revenue is recognized only when such specific conditions no longer exist and the buyers are not entitled to return services provided;
- The Company has received or shall receive economic benefits from the service provision transactions;
- The stage of completion of transaction at the end of reporting period can be measured reliably; and
- The costs incurred for transactions and the costs to complete transactions can be measured reliably.

Revenue from operating leases

Revenue from operating leases is recognized on a straight-line basis over the lease term. Rent received in advance for many periods is allocated to revenue in accordance with the rental period.

Financial income

Interest from long-term investments is accrued and the right to receive interest from the investee companies is recognized.

Bank deposit interest is recorded based on the bank's periodic notice, loan interest is recorded on the basis of time and actual interest rate for each period.

Dividends and distributed profits

Dividends and distributed profits are recognized when the Company obtains the right to receive them from its capital contributions. Dividends received in the form of shares are tracked solely by the number of additional shares, while the value of the shares received is not recorded at par value.

3.21 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

Value-added tax (VAT)

The Company implemented the declaration and calculation in accordance with the guidelines of the current tax law.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.22 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE (CONT'D)

Corporate income tax

Corporate income tax (if any) represents the total value of the current tax payable and the deferred tax amount.

Current income tax

Current income tax is the amount of tax payable based on taxable income. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses, non-taxable income, and tax loss carryforwards.

The determination of the Company's corporate income tax is based on the prevailing tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time, and the final determination of corporate income tax is dependent on the results of examination and assessment by the competent tax authorities.

Other taxes

Enterprises are required to declare and pay other taxes and fees to local tax authorities in accordance with current tax laws in Vietnam.

3.23 RELATED PARTIES

A party is considered to be related to the Company if it has the ability to control the Company or exercise significant influence over the Company in making financial and operating decisions. Related parties include:

- Entities that have control over, are controlled directly or indirectly through one or more intermediaries, or are under common control with the Company, including the parent company, subsidiaries within the Group, joint ventures, jointly controlled operations, and associates.
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power in reported enterprises that have a significant influence on the Company, key management personnel having the power and responsibility for making plans, managing and controlling the Company's activities including the close family members of these individuals.
- Entities in which any of the individuals referred to above directly or indirectly hold voting power, or over which such individuals can exert significant influence.

In considering each related party relationship, the substance of the relationship is taken into account rather than merely the legal form. Accordingly, the transactions and balances with related parties for the financial year ended 31 December 2024 are disclosed in the following notes:

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Cash on hand	1,217,476,796	1,189,909,589
- Cash at banks	169,409,070,047	67,116,958,953
- Cash equivalents (*)	123,000,000,000	101,000,000,000
Total	293,626,546,843	169,306,868,542

(*) Term deposits under 3 months with an interest rate ranging from 4.2% per year to 4.75% per year.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

5. FINANCIAL INVESTMENTS

5.1 HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Historical cost VND	Book value VND	Historical cost VND	Book value VND
Short-term	94,560,000,000	94,560,000,000	54,310,262,487	54,310,262,487
+ Time deposit	94,560,000,000	94,560,000,000	54,310,262,487	54,310,262,487
+ Saigon-Hanoi Commercial Joint Stock Bank	39,560,000,000	39,560,000,000	39,000,000,000	39,000,000,000
+ Military Commercial Joint Stock Bank - Thang Long Branch	55,000,000,000	55,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development	-	-	5,310,262,487	5,310,262,487
Long-term	-	-	-	-
Total	94,560,000,000	94,560,000,000	54,310,262,487	54,310,262,487

Term deposits from 6 to 12 months with an interest rate ranging from 4.7% per year to 5.2% per year.

5.2 EQUITY INVESTMENTS IN ASSOCIATES

	31/12/2024			01/01/2024		
	Historical cost VND	Provision VND	Fair value VND	Historical cost VND	Provision VND	Fair value VND
Investments in subsidiaries	200,407,125,000	(16,923,006,123)	(*)	200,407,125,000	(16,754,270,756)	(*)
+ Elcom Software Solutions Co., Ltd	30,000,000,000	(16,923,006,123)	(*)	30,000,000,000	(16,754,270,756)	(*)
+ Datanova Vietnam Joint Stock Company	13,681,125,000	-	(*)	13,681,125,000	-	(*)
+ Elcom Prime Joint Stock Company	7,000,000,000	-	(*)	7,000,000,000	-	(*)
+ Hanoi Trade Group JSC	13,400,000,000	-	(*)	13,400,000,000	-	(*)
+ Vietnam Computer and Communications Joint Stock Company	136,326,000,000	-	(*)	136,326,000,000	-	(*)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

5. FINANCIAL INVESTMENTS (CONT'D)
5.2 EQUITY INVESTMENTS IN ASSOCIATES (CONT'D)

	31/12/2024			01/01/2024		
	Historical cost VND	Provision VND	Fair value VND	Historical cost VND	Provision VND	Fair value VND
Investments in joint ventures, associates	26,978,603,966	(421,106,258)	(*)	26,978,603,966	(421,110,666)	(*)
+ Bac Kan New Material Technology JSC	17,360,740,000	(421,106,258)	(*)	17,360,740,000	(421,110,666)	(*)
+ VFT Technology Joint Stock Company	9,617,863,966	-	(*)	9,617,863,966	-	(*)
Investments in other entities	69,183,000,000	(4,886,955,655)	(*)	81,459,133,000	(5,360,143,729)	(*)
+ Indochina Green Development Joint Stock Company	28,590,000,000	(2,059,044,831)	(*)	28,590,000,000	(2,046,855,088)	(*)
+ Trung Van Joint Stock Company	26,985,200,000	(912,247,568)	(*)	26,985,200,000	(912,247,568)	(*)
+ Smart Energy Management Joint Stock Company	8,458,800,000	-	(*)	-	-	(*)
+ ISK Joint Stock Company	4,674,000,000	(1,555,663,256)	(*)	4,674,000,000	(787,463,620)	(*)
+ Thang Long Green Investment & Development Joint Stock Company	360,000,000	(360,000,000)	(*)	360,000,000	(360,000,000)	(*)
+ Atani Holdings Joint Stock Company	-	-	(*)	14,734,933,000	(1,253,577,453)	(*)
+ Telecommunication Services Consulting Joint Stock Company	-	-	(*)	6,000,000,000	-	(*)
+ Petrolimex Infotmation Joint Stock Company	115,000,000	-	(*)	115,000,000	-	(*)
Total	296,568,728,966	(22,231,068,036)	(*)	308,844,861,966	(22,535,525,151)	(*)

Details of the activities of the subsidiary and associated companies in 2024:

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

5. FINANCIAL INVESTMENTS (CONT'D)

5.2 EQUITY INVESTMENTS IN ASSOCIATES (CONT'D)

Company Name	Benefit Rate	Voting Rate	Head office address	Principal Business activities
Subsidiaries				
Elcom Software Solutions Ltd.	100%	100%	Elcom Building, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi	Software development and installation of high-tech systems.
Datanova Vietnam Joint Stock Company	93%	93%	5th Floor, Elcom Building, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi	Providing value-added services.
Elcom Prime Joint Stock Company	70%	70%	6th Floor, Fimexco Building, 231-233 Le Thanh Ton, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City	Software publishing, electronic component manufacturing.
Smartek Investment Joint Stock Company (a subsidiary of Datanova Vietnam Joint Stock Company)	88.35%	88.35%	4th Floor, High-Tech Incubation & Training Center, Hoa Lac High-Tech Park, Thach Hoa Commune, Thach That District, Hanoi	Software publishing
Hanoi Trade Group Joint Stock Company	68.68%	68.68%	6th Floor, No. 18 Nguyen Chi Thanh, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Hanoi	Manufacturing and trading electronic components, software, real estate.
Vietnam Computer and Communications Joint Stock Company	50.5%	50.5%	No. 18 Nguyen Chi Thanh Street, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Hanoi City, Vietnam	Software development, computer software business, office rental services.
Associates				
Bac Kan New Material Technology Joint Stock Company	42.97%	42.97%	No. 91, Tran Hung Dao Street, Group 1A, Duc Xuan Ward, Bac Kan City, Bac Kan Province	Metal ore mining
VFT Technology Joint Stock Company	34%	34%	72 Street, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi	Manufacturing and selling telecommunications systems and software development

Note: As of 31 December 2024, the Company has not determined the fair value of these capital investments to explain in the separate financial statements because Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting System currently do not provide guidance on fair value measurement using valuation techniques. The fair value of these investments may differ from their carrying amounts.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

6. TRADE RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
a) Short-term				
- Viettel Military Industry and Telecoms Group	566,700,266,303	(77,242,462,822)	741,200,456,107	(62,331,776,714)
- INTERLABS Pte.Ltd	128,481,424,163	(17,846,327,583)	165,889,012,218	(17,846,327,583)
- VETC Automatic Toll Collection Company Limited (*)	96,178,000,000	-	-	-
- N.D.C JSC	44,632,715,176	-	53,632,715,176	-
- Nam Phat Steel Trading and Servicing JSC	-	-	56,223,631,956	-
- Phu Hung Long Production - Trading - Services Company	-	-	158,229,185,514	-
- Ha Noi Trade Group JSC	-	-	40,002,822,644	-
- Other entities	30,122,716,292	-	33,965,940,975	-
b) Long-term	267,285,410,672	(59,396,135,239)	233,257,147,624	(44,485,449,131)
Total	-	-	-	-
	566,700,266,303	(77,242,462,822)	741,200,456,107	(62,331,776,714)

c) Trade receivables with related parties: Details are presented in Note 38.1

(*) As of 31 December 2024, the receivable from VETC Automatic Toll Collection Co., Ltd. amounting to VND 44,632,715,176 was overdue. However, this overdue debt has been settled under the Agreement on Settlement of the Parties as recognized in Decision No. 83/2023/QDST-KDTM dated 19 September 2023, and both parties have committed to a payment schedule from October 2023 to September 2026. As of the date of preparation of these financial statements, VETC Automatic Toll Collection Co., Ltd. is still making payments in accordance with the agreed schedule.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

7. PREPAYMENT TO SUPPLIERS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
a) Short-term	28,807,738,049	-	24,733,438,805	-
- Deltatech technical services joint stock company	40,872,250	-	2,540,872,250	-
- Oscilloquartz S.A	4,734,742,962	-	-	-
- Other entities	24,032,122,837	-	22,192,566,555	-
b) Long-term	13,000,000,000	-	13,000,000,000	-
- Mrs. Nguyen Thi Le Thuy (1)	5,980,000,000	-	5,980,000,000	-
- Mr. Ngo Ngoc Ha (1)	2,990,000,000	-	2,990,000,000	-
- Mr. Tran Hung Giang (1)	4,030,000,000	-	4,030,000,000	-
Total	41,807,738,049	-	37,733,438,805	-

c) Prepayment to suppliers with related parties: Details are presented in Note 38.1

(1) This is an advance payment to individuals who are the landowners of lots under the "Project for the Construction of a Service Area, Product Showroom, and Supermarket in Phuc Dien Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi City." According to the Cooperation Agreement Minutes No. 311222/BBTT-ELCOM dated 31 December 2022, the parties agreed to continue their cooperation from 31 December 2022, to 31 December 2028. After this period, if the project is not implemented for any reason, the parties will mutually agree on a plan to convert the project's purpose in the spirit of cooperation. If no alternative plan is agreed upon, the aforementioned individuals must unconditionally refund the advance payment in accordance with the Investment Cooperation Agreement dated 25 October 2008.

On 9 January 2024, ELCOM Technology Communications Corporation issued Document No. 16/TTr proposing that the People's Committee of Hanoi City consider and approve the proposal for research and implementation of investment under the method of mutual agreement and transfer of land use rights for the "Project for the Construction of a Service Area, Product Showroom, and Supermarket in Phuc Dien Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi City." The project is proposed to be implemented through direct investment, utilizing 100% domestic capital, including the Company's capital and other legally mobilized funds, by means of receiving land use right transfers and capital contributions in the form of land use rights.

On 12 January 2024, the Office of Hanoi City People's Committee issued document No. 533/VP-TNMT to the Department of Natural Resources and Environment, according to which the Chairman of Hanoi City People's Committee - Head of the Special Delegation of the City People's Committee has directed the Department of Natural Resources and Environment to inspect and guide Elcom Technology Communications Corporation to comply with regulations. At the time of preparing these statements, the Company's recommendations are still being considered.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

8. LOAN RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
a) Short-term				
- Tan Phat joint stock company (1)	28,862,800,000	-	6,000,000,000	-
- Dai Cat Trading and Engineering Joint Stock Company (2)	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-
- Mr. Tran Phuong Dong (3)	5,862,800,000	-	-	-
	17,000,000,000	-	-	-
b) Long-term				
- Personal loan	-	-	2,900,000,000	-
	-	-	2,900,000,000	-
Total	28,862,800,000	-	8,900,000,000	-

(1) Receivable under the Loan Agreement No. 01/2022/VAYVON dated 10 June 2022, between ELCOM Technology Communications Corporation and Tan Phat Joint Stock Company. The maximum loan term was two years, and an amendment (Appendix No. 01) dated 10 June 2024, extended the loan period from 11 June 2024, to 31 December 2024. The loan carried a fixed interest rate of 5.5% per annum. The loan has no collateral. As of 14 January 2025, the Company had received full repayment of both principal and interest on this loan.

(2) Receivables under Loan Agreement No. 01/2024/ELC-DAICAT dated 10 September 2024, between ELCOM Technology Communications Corporation and Dai Cat Technical Trading Joint Stock Company. The principal loan amount is VND 20,000,000,000, with the purpose of supplementing the working capital for the production and business activities of Dai Cat Technical Trading Joint Stock Company. The loan term is 09 months from the date of the first disbursement, with a fixed interest rate of 5% per annum. The loan is unsecured. As of 31 December 2024, the outstanding loan balance is VND 5,862,800,000.

(3) Receivable under Loan Agreement No. 0110/2024/ELC-TPD dated 1 October 2024, between ELCOM Technology Communications Corporation and Mr. Tran Phuong Dong. The loan amount is VND 17,000,000,000. The loan term is from the date of the first disbursement until 30 April 2025, with a fixed interest rate of 5.5% per annum. The loan has no collateral.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

9. OTHER RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
a) Short-term	62,791,078,513	(6,261,845,048)	70,194,678,518	(6,261,845,048)
- Advances to employees	7,864,145,441	-	6,961,821,170	-
- Deposits	35,135,552,487	-	28,798,206,471	-
- Interest on loans and bank deposits	4,495,524,882	-	5,061,823,555	-
- Other receivables	15,295,855,703	(6,261,845,048)	29,372,827,322	(6,261,845,048)
+ <i>Mr. Lai Huu Thanh</i>	-	-	9,500,000,000	-
+ <i>Mr. Ha Quoc Vuong (1)</i>	6,943,400,000	-	8,826,000,000	-
+ <i>Nguyen Phuong Hai (Citizen identification No. 011486928 dated 11 August 2009)</i>	1,005,750,000	(1,005,750,000)	1,005,750,000	(1,005,750,000)
+ <i>Bac Kan New Materials Industry Joint Stock Company</i>	3,539,885,279	(3,539,885,279)	3,539,885,279	(3,539,885,279)
+ <i>New Material Industry JSC (ELCOM Industry)</i>	1,716,209,769	(1,716,209,769)	1,716,209,769	(1,716,209,769)
+ <i>Bac Ha Trading Investment Joint Stock Company</i>	-	-	4,000,000,000	-
+ <i>Others</i>	2,090,610,655	-	784,982,274	-
b) Long-term	19,245,289,957	-	43,634,265,957	-
- <i>Tran Phu Project - Thang Long Green Investment & Development Joint Stock Company (2)</i>	13,276,500,000	-	37,771,500,000	-
- <i>Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company (3)</i>	5,862,765,957	-	5,862,765,957	-
- <i>Others</i>	106,024,000	-	-	-
Total	82,036,368,470	(6,261,845,048)	113,828,944,475	(6,261,845,048)

c) Other receivables with related parties: Details are presented in Notes No 38.1

(1) This is a receivable arising from the divestment of 1SK Joint Stock Company.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

9. OTHER RECEIVABLES (CONT'D)

(2) This is a capital contribution for investment cooperation in the implementation of the "Mixed-Use Residential and Resettlement Housing Project on Land Lot C13/DD2 (now Land Lot H1/ODK2)" located in Tran Phu Ward, Hoang Mai District, Hanoi City, under Investment Cooperation Agreement No. 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX dated 20 June 2011, signed with Thang Long Xanh Investment and Development Joint Stock Company. According to the Memorandum of Understanding No. 301222/BTT/ELCOM-TLX dated December 30, 2022, between ELCOM Technology Communications Corporation and Thang Long Xanh Investment and Development Joint Stock Company, the investment cooperation period has been extended from 31 December 2022 to 31 December 2028.

On 12 December 2024, ELCOM Technology Communications Corporation and Thang Long Xanh Investment and Development Joint Stock Company signed the Minutes of Liquidation of the Investment Cooperation Agreement. As of 31 December 2024, Thang Long Xanh Investment and Development Joint Stock Company had repaid VND 24,495,000,000 and committed to repaying the remaining balance no later than June 2025.

(3) This is an investment cooperation under Agreement No. 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANH LIET dated 11 December 2014, between ELCOM Technology Communications Corporation and Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company for the implementation of the "Complex Project of Offices, Apartment Buildings, Villas, Commercial Services, Public Green Spaces, and Other Functional Areas in Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi City".

According to Resolution No. 01-12/2022/BB-HĐQT of the Board of Directors of ELCOM Technology Communications Corporation dated 21 December 2022, the Board of Directors approved the divestment of 100% of the Company's capital contribution in the "Complex Project of Offices, Apartment Buildings, Villas, Commercial Services, Public Green Spaces, and Other Functional Areas in Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi City," jointly invested by ELCOM Technology Communications Corporation and Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

10. BAD DEBTS

	31/12/2024			01/01/2024		
	Historical cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Historical cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND
Overdue receivables						
- N.G Vietnam Seafood JSC	12,943,377,077	-	(12,943,377,077)	12,943,377,077	-	(12,943,377,077)
- Network Infrastructure Corporation (VNPT-Net)	15,534,200,000	-	(15,534,200,000)	15,534,200,000	-	(15,534,200,000)
- Viettel Military Industry and Telecoms Group - HD02/2012: PCRF bandwidth management equipment system	17,846,327,583	-	(17,846,327,583)	17,846,327,583	-	(17,846,327,583)
- Others	41,282,139,070	4,101,735,860	(37,180,403,210)	22,269,717,102	-	(22,269,717,102)
Total	87,606,043,730	4,101,735,860	(83,504,307,870)	68,593,621,762	-	(68,593,621,762)

11. INVENTORIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Historical cost VND	Provision VND	Historical cost VND	Provision VND
Goods in transit	83,237,779	-	-	-
Production and bussiness cost in progress	48,439,310,042	-	36,025,336,386	-
Finished gold	1,411,864,586	-	4,162,865,785	-
Merchandise	18,668,003,285	-	59,503,907,752	-
Total	68,602,415,692	-	99,692,109,923	-

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

12. LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Long-term construction in progress	213,958,271,785	246,601,885
- Purchase	40,000,000	-
- Construction	213,918,271,785	246,601,885
+ <i>Phuc Dien Project (1)</i>	246,601,885	246,601,885
+ <i>Tay Ho Project (2)</i>	213,671,669,900	-
Total	213,958,271,785	246,601,885

(1) These are costs related to the preparation for the implementation of the project for the construction of a building comprising office space for lease, a supermarket, and residential apartments for sale located in Kieu Mai Hamlet, Phu Dien Commune, Tu Liem District, Hanoi City. The project is scheduled for implementation until 31 December 2028.

(2) This is an investment project for the construction of the Tay Ho Tay Office, Service, Commercial Centre, and Cultural Complex.

- **Objective:** To invest in, construct, manage, and operate an Office, Service, Commercial Centre, and Cultural Complex located on land lot H1CC1.
- **Project scale:** The total land area is 7,561 m²; construction density is approximately 40%; building footprint is around 3,024 m²; the building consists of 3 to 17 above-ground floors and 2 basement levels; the floor area ratio (FAR) is approximately 4.80 times in accordance with Decision No. 5581/QĐ-UBND dated 13 September 2013 issued by the People's Committee of Hanoi City, approving the overall adjustment of the detailed master plan for the central area of Tay Ho Tay Urban Area at a 1/500 scale; Official Letter No. 2490/QHKT-P1 dated 22 May 2020 issued by the Department of Planning and Architecture; and Official Letter No. 2160/UBND-ĐT dated 3 June 2020 issued by the Hanoi City People's Committee regarding the zoning of land lot H1CC1.

13. PREPAID EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Short-term	202,824,125	291,885,008
- Tools and supplies	9,249,162	-
- Insurance costs, warehouse rental costs and other costs	193,574,963	291,885,008
b) Long - term	3,005,166,314	6,329,324,037
- Tools and supplies	2,100,776,946	4,234,359,021
- Other prepaid expenses	904,389,368	2,094,965,016
Total	3,207,990,439	6,621,209,045

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

14. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures VND	Means of transportation VND	Office equipment VND	Other fixed assets VND	Total VND
HISTORICAL COST					
01/01/2024	66,739,686,839	15,160,105,799	29,636,248,851	3,585,450,077	115,121,491,566
- Purchase during the year	-	4,470,829,818	143,027,530	-	4,613,857,348
- Other increases	-	-	11,584,417,141	-	11,584,417,141
- Disposals	(65,361,292,620)	(2,035,820,000)	(138,780,000)	-	(67,535,892,620)
31/12/2024	<u>1,378,394,219</u>	<u>17,595,115,617</u>	<u>41,224,913,522</u>	<u>3,585,450,077</u>	<u>63,783,873,435</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION					
01/01/2024	(66,739,686,839)	(6,172,781,328)	(13,641,839,821)	(2,646,688,132)	(89,200,996,120)
- Depreciation for the year	-	(2,219,014,000)	(4,622,711,631)	(296,451,144)	(7,138,176,775)
- Disposals	65,361,292,620	882,345,434	34,695,000	-	66,278,333,054
31/12/2024	<u>(1,378,394,219)</u>	<u>(7,509,449,894)</u>	<u>(18,229,856,452)</u>	<u>(2,943,139,276)</u>	<u>(30,060,839,841)</u>
NET CARRYING AMOUNT					
01/01/2024	-	8,987,324,471	15,994,409,030	938,761,945	25,920,495,446
31/12/2024	-	<u>10,085,665,723</u>	<u>22,995,057,070</u>	<u>642,310,801</u>	<u>33,723,033,594</u>

- The historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as at 31 December 2024 là 17,697,550,006 VND as at 01 January 2024 is 85,103,901,936 VND.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

15. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Computer software	Total
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
HISTORICAL COST		
01/01/2024	17,452,188,389	17,452,188,389
- Purchase during the year	365,777,778	365,777,778
- Other increases	7,380,702,819	7,380,702,819
- Disposals	(4,480,000,000)	(4,480,000,000)
31/12/2024	<u>20,718,668,986</u>	<u>20,718,668,986</u>
ACCUMULATED AMORTISATION		
01/01/2024	(9,607,704,970)	(9,607,704,970)
- Amortisation	(1,381,036,242)	(1,381,036,242)
- Disposals	4,480,000,000	4,480,000,000
31/12/2024	<u>(6,508,741,212)</u>	<u>(6,508,741,212)</u>
NET CARRYING AMOUNT		
01/01/2024	<u>7,844,483,419</u>	<u>7,844,483,419</u>
31/12/2024	<u>14,209,927,774</u>	<u>14,209,927,774</u>

The historical cost of intangible fixed assets that have been fully amortization but are still in use as at 31 December 2024 is VND 4,864,499,881 (VND 9,344,499,881 as at 01 January 2024).

16. INVESTMENT PROPERTIES

Investment property held for capital appreciation	Buildings and structures	Total
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
HISTORICAL COST		
01/01/2024	6,744,124,331	6,744,124,331
31/12/2024	<u>6,744,124,331</u>	<u>6,744,124,331</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION		
01/01/2024	(1,175,762,696)	(1,175,762,696)
31/12/2024	<u>(1,175,762,696)</u>	<u>(1,175,762,696)</u>
NET CARRYING AMOUNT		
01/01/2024	<u>5,568,361,635</u>	<u>5,568,361,635</u>
31/12/2024	<u>5,568,361,635</u>	<u>5,568,361,635</u>

The net book value of investment property pledged or mortgaged as security for loans as at 31 December 2024 was VND 3,129,237,304 (as at 1 January 2024: VND 3,129,237,304).

Fair value of investment property: In accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 05 – Investment Property, the fair value of investment properties as of 31 December 2024, is required to be disclosed. However, the Company has not yet determined this fair value; therefore, it has not been presented in the Notes to the Financial Statements as of 31 December 2024.

ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORP

ELCOM building, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi

FORM B09-DNIssued according to Circular No. 200/2014/TT-BTC
on 22 December 2014 of the Ministry of Finance**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)***(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)***17. TRADE PAYABLES**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Balance	Amount that be settled amount	Balance	Amount that be settled amount
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term	441,124,532,213	441,124,532,213	476,708,216,168	476,708,216,168
- THT Development Company Limited	191,343,202,600	191,343,202,600	-	-
- Ciena Communications Inc	74,309,721,621	74,309,721,621	180,456,183,108	180,456,183,108
- Hudson Capital Holding Ltd	86,043,707,928	86,043,707,928	14,440,105,160	14,440,105,160
- TWS International Trading Pte Ltd	36,313,081,200	36,313,081,200	34,734,128,000	34,734,128,000
- 568 Steel Structure Company Limited	-	-	70,238,790,846	70,238,790,846
- Ky Nam Steel Joint Stock Company	-	-	32,988,973,233	32,988,973,233
- BST Company Limited	-	-	33,198,509,703	33,198,509,703
- Others	53,114,818,864	53,114,818,864	110,651,526,118	110,651,526,118
b) Long-term	-	-	-	-
Total	441,124,532,213	441,124,532,213	476,708,216,168	476,708,216,168

c) Other receivables with related parties: *Details are presented in Notes No 38.1*

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

18. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Balance	Amount that be settled amount	Balance	Amount that be settled amount
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term	115,370,919,150	115,370,919,150	17,778,912,380	17,778,912,380
- Phu Tho provincial police	94,910,588,180	94,910,588,180	-	-
- Management Board of Transport Construction Investment Projects of Yen Bai province	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
- Construction Investment Project Management Board of Ha Nam province	3,689,319,000	3,689,319,000	3,689,319,000	3,689,319,000
- Viet Nam Construction and Import - Export JSC	2,600,000,000	2,600,000,000	2,600,000,000	2,600,000,000
- Mopha JSC	2,320,725,000	2,320,725,000	2,320,725,000	2,320,725,000
- Others	5,850,286,970	5,850,286,970	3,168,868,380	3,168,868,380
b) Long-term	-	-	-	-
Total	115,370,919,150	115,370,919,150	17,778,912,380	17,778,912,380

c) Advances from customers are from related parties: Details are presented in Note 38.1

19. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

	01/01/2024	Payables for the year	Payment during the year	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Taxes and other payables to The State				
- Value added tax payables	9,099,739,713	11,870,420,447	13,115,916,083	7,854,244,077
- Value added tax on imported goods	-	15,265,198,765	15,265,198,765	-
- Import and export tax	-	2,670,155,700	2,670,155,700	-
- Corporate income tax	6,644,592,348	17,607,694,230	6,766,044,291	17,486,242,287
- Personal income tax	122,160,057	2,443,593,211	2,394,596,992	171,156,276
- Foreign Contractor tax	1,240,449,946	4,395,544,785	4,098,669,836	1,537,324,895
- Fees, charges and other payables	113,060,597	6,000,000	6,000,000	113,060,597
	17,220,002,661	54,258,607,138	44,316,581,667	27,162,028,132

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

Description	31/12/2024		During the year		01/01/2024	
	Amount	Amount that be settled amount	Increase	Decrease	Amount	Amount that be settled amount
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term	36,072,675,525	36,072,675,525	184,296,678,442	190,680,039,432	42,456,036,515	42,456,036,515
- Military Commercial Joint Stock Bank - Thang Long Branch (1)	33,467,050,965	33,467,050,965	160,111,955,521	169,100,941,071	42,456,036,515	42,456,036,515
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development (2)	2,605,624,560	2,605,624,560	24,184,722,921	21,579,098,361	-	-
Long-term	-	-	-	-	-	-
Total	36,072,675,525	36,072,675,525	184,296,678,442	190,680,039,432	42,456,036,515	42,456,036,515

Borrowings and finance lease liabilities with related parties: *Details are presented in Note 38.1.*

(1) Loan Agreement No. 223187.24.054.27172.TD dated 28 June 2024, between Military Commercial Joint Stock Bank – Thang Long Branch and ELCOM Technology Communications Corporation. The total credit facility is VND 600,000,000,000, comprising:

Loan limit: VND 200,000,000,000;

Payment guarantee limit: VND 50,000,000,000;

Other guarantee limits (excluding payment guarantees): VND 400,000,000,000;

Letter of Credit (L/C) guarantee limit: VND 100,000,000,000.

The credit facility is maintained from the date of signing the agreement until 15 June 2025.

Purpose of the credit facility: To provide financing for the supply of equipment, software, and related services in the fields of telecommunications, information technology, national defense and security, transportation, high-tech agriculture, and agricultural product trading activities of the customer.

Interest rate, interest calculation method, principles and factors for determining interest rates, timing of interest rate determination in the case of adjustable interest rates; interest rates applied to overdue principal; and interest rates applied to late payment interest are specified in detail for each disbursement, debt receipt, and general agreement.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONT'D)

(2) Loan Agreement No. 01/24/4247448/HĐTD dated 30 January 2024, between the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) – Ha Thanh Branch and ELCOM Technology Communications Corporation.

The regular credit facility limit (including short-term loans, guarantees, and issuance of Letters of Credit) is VND 60,000,000,000.

The credit facility is maintained from the date of signing the agreement until 29 January 2025.

Purpose of the credit facility: To supplement working capital, issue guarantees, and open Letters of Credit (L/C) to support the Company's business operations.

Interest rates, interest calculation methods, principles and factors for determining interest rates,

for each disbursement, debt receipt, and general agreement.

21. ACCRUED EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Short-term	5,856,049,033	707,345,703
- Advance of project implementation costs	5,808,860,817	527,345,703
- Other accruals	47,188,216	180,000,000
b) Long-term	-	-
Total	5,856,049,033	707,345,703

c) Other receivables with related parties: Details are presented in Notes No 38.1

22. UNEARNED REVENUE

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Short-term	1,122,023,667	5,392,794,298
- Unearned revenue from office renting	353,507,172	1,782,794,298
- Others	768,516,495	3,610,000,000
b) Long-term	-	-
Total	1,122,023,667	5,392,794,298

c) Other unearned revenue with related parties: Details are presented in Notes No 38.1

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

23. OTHER PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Short-term	3,880,183,688	4,407,777,052
- Trade union fees	1,781,352,157	1,813,147,322
- Short-term mortgages, deposits received	823,764,713	823,764,713
- Dividends payable	700,717,528	730,339,858
- Payables for goods under warranty	66,480,904	498,707,490
- Other payables	507,868,386	541,817,669
b) Long-term	7,129,257,973	9,437,809,700
- Long-term mortgages, deposits received	198,737,973	2,507,289,700
- Payable for business cooperation (*)	6,930,520,000	6,930,520,000
Total	11,009,441,661	13,845,586,752

c) Other payables with related parties: *Details are presented in Notes No 38.*

(*) This is a capital contribution received from Dong Do Network Technology Joint Stock Company under Business Cooperation Contract No. 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO dated March 24, 2021, with a total amount of VND 6,930,520,000. The purpose of this investment cooperation is to acquire the capital contribution of VFT Technology Joint Stock Company.

24. PROVISIONS FOR PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Short-term	1,635,651,757	2,295,434,584
- Provision for product warranty	1,635,651,757	2,295,434,584
b) Long-term	18,381,535,268	7,932,484,993
- Provision for product warranty	18,381,535,268	7,932,484,993
Total	20,017,187,025	10,227,919,577

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

25. OWNERS' EQUITY

25.1 CHANGES IN OWNERS' EQUITY

Items	Share capital	Share premium	Development investment funds	Other owners' capital	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	587,788,430,000	85,409,783,716	41,410,255,576	5,200,000,000	151,929,661,246	871,738,130,538
- Increase in capital in the previous year	235,112,340,000	(85,409,783,716)	(31,000,000,000)	-	(118,702,556,284)	-
- Profit for the previous year	-	-	-	-	25,657,779,781	25,657,779,781
- Profit distribution	-	-	-	-	(1,800,000,000)	(1,800,000,000)
+ <i>Appropriation to bonus and welfare fund</i>	-	-	-	-	(1,800,000,000)	(1,800,000,000)
31/12/2023	822,900,770,000	-	10,410,255,576	5,200,000,000	57,084,884,743	895,595,910,319
01/01/2024	822,900,770,000	-	10,410,255,576	5,200,000,000	57,084,884,743	895,595,910,319
- Increase in capital in the current year (1)	10,000,000,000	-	-	-	-	10,000,000,000
- Profit for the current year	-	-	-	-	70,843,052,082	70,843,052,082
- Profit distribution (2)	-	-	-	-	(3,500,000,000)	(3,500,000,000)
+ <i>Appropriation to bonus and welfare fund</i>	-	-	-	-	(3,500,000,000)	(3,500,000,000)
31/12/2024	832,900,770,000	-	10,410,255,576	5,200,000,000	124,427,936,825	972,938,962,401

(1) According to the approval content in the General Meeting of Shareholders Resolution No. 01/2023/NQ-DHDCD dated 26 April 2023, the Board of Management issued Resolution No. 02-01/2024/NQ-HDQT dated 18 January 2024 on the implementation of the issuance of shares under the employee stock option plan. The number of shares to be issued is 1,000,000 shares.

(2) Profit distribution according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 02/2024/NQ-DHDCD dated 25 April 2024.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

25. OWNERS' EQUITY (CONT'D)

25.2 DETAILS OF OWNERS' EQUITY

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Mr. Phan Chien Thang	65,869,170,000	65,869,170,000
- Mr. Tran Hung Giang	48,113,800,000	48,113,800,000
- Mr. Nguyen Manh Hai	46,986,570,000	47,460,570,000
- Other Shareholders	671,931,230,000	661,457,230,000
Total	832,900,770,000	822,900,770,000

25.3 EQUITY TRANSACTIONS WITH OWNERS AND DISTRIBUTION OF PROFITS, DIVIDENDS

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Owners' equity		
+ Equity at the beginning of the period	822,900,770,000	587,788,430,000
+ Equity increase in the period	10,000,000,000	235,112,340,000
+ Equity decrease in the period	-	-
+ Equity at the end of the period	832,900,770,000	822,900,770,000
- Dividends, profits distributed	-	-

25.4 SHARES

	31/12/2024	01/01/2024
	Shares	Shares
Number of shares registered for issuance	83,290,077	82,290,077
Number of shares sold to the public	83,290,077	82,290,077
+ <i>Ordinary shares</i>	83,290,077	82,290,077
Number of shares in circulation	83,290,077	82,290,077
+ <i>Ordinary shares</i>	83,290,077	82,290,077
<i>Par value per share (VND/share)</i>	10,000	10,000

26. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	31/12/2024	01/01/2024
a) Foreign currencies:		
Dollar (USD)	58,374.36	51,998.72
b) Doubtful debts written-off		
Doubtful debts written-off (VND)	18,433,858,421	18,433,858,421

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

27. REVENUE FROM SALES OF GOODS AND SERVICES PROVIDED

	<u>Year 2024</u> VND	<u>Year 2023</u> VND
a) Revenues	730,266,549,948	925,023,399,791
- Revenue from sales of finished software products	60,917,425,570	34,494,740,000
- Revenue from sales of goods	594,662,379,485	794,417,028,575
- Revenue from services rendered	74,686,744,893	96,111,631,216
Total	<u>730,266,549,948</u>	<u>925,023,399,791</u>

b) Revenue with related parties: Details are presented in Note 38.1

28. COST OF GOODS SOLD

	<u>Year 2024</u> VND	<u>Year 2023</u> VND
- Cost of selling finished software products	7,823,715,450	10,351,766,357
- Cost of goods sold	487,473,596,736	723,768,578,046
- Cost of rendering services	43,710,179,944	37,652,253,967
Total	<u>539,007,492,130</u>	<u>771,772,598,370</u>

29. FINANCIAL INCOMES

	<u>Year 2024</u> VND	<u>Year 2023</u> VND
- Interest income from deposits and loans	7,528,658,797	10,952,005,508
- Dividends and profit received	2,692,190,000	802,371,125
- Gains from disposal of investments	7,139,480,993	-
- Foreign exchange gains arising during the period	3,132,593,673	3,312,021,172
- Investment partnership income	9,386,936,917	9,527,826,888
Total	<u>29,879,860,380</u>	<u>24,594,224,693</u>

30. FINANCIAL EXPENSES

	<u>Year 2024</u> VND	<u>Year 2023</u> VND
- Interest expenses	2,984,155,786	4,335,433,867
- Foreign exchange losses arising during the year	9,887,102,607	5,428,839,773
- Foreign exchange losses from year-end revaluation	199,850,232	1,453,150,523
- Reversal of Provision for investment losses	(304,457,115)	(1,070,842,529)
Total	<u>12,766,651,510</u>	<u>10,146,581,634</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

31. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
a) General and Administrative expenses	74,060,278,461	90,871,986,872
- Administrative staff costs	22,830,085,350	31,189,258,889
- Cost of office supplies	4,619,636,541	4,194,782,418
- Depreciation and amortisation	7,633,952,914	2,896,585,101
- Provision	14,910,686,108	27,372,170,151
- Outsource service expenses	20,786,033,767	20,637,043,224
- Other monetary expenses	3,279,883,781	4,582,147,089
b) Selling expenses	42,948,025,493	42,774,629,561
- Labour costs	24,672,639,447	28,285,450,491
- Depreciation and amortisation	885,260,103	999,112,091
- Warranty provision expense	10,564,675,278	2,843,229,375
- Outsource service expenses	6,197,540,019	10,004,664,798
- Other monetary expenses	627,910,646	642,172,806
Total	117,008,303,954	133,646,616,433

32. OTHER INCOME

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
- Gain on disposal of fixed assets	9,850,402	796,521,271
- Project bonus	2,094,404,228	-
- Others	179,438,118	179,313,619
Total	2,283,692,748	975,834,890

33. OTHER EXPENSES

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
- Penalty for breach of contract	5,031,985,203	-
- Others	164,923,968	1,070,524,067
Total	5,196,909,171	1,070,524,067

34. OPERATING COST BY FACTOR

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
- Raw material costs	151,029,951,162	233,412,647,361
- Labor costs	55,142,064,651	60,485,093,567
- Depreciation and amortisation	8,519,213,017	3,906,697,192
- Outsourced services	91,148,677,669	72,570,082,112
- Provision expenses for warranties and doubtful receivables	25,475,361,386	30,215,399,526
- Other monetary expenses	2,786,478,580	14,446,605,123
Total	334,101,746,465	415,036,524,831

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

35. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Total profit before tax	88,450,746,311	33,957,138,870
Adjustments for increases	2,600,637,632	7,681,709,933
- Depreciation of fixed assets exceeding the prescribed limit	273,171,560	237,093,336
- Irregular expenses	2,213,950,132	7,307,680,251
- Foreign exchange gain on receivables and deposits for the year 2023	113,515,940	136,936,346
Adjustments for decreases	(3,620,172,506)	(915,887,065)
- Taxable income from investments	(2,692,190,000)	(802,371,125)
- Foreign exchange loss on receivables and deposits	(927,982,506)	(113,515,940)
Total taxable income in the year	87,431,211,437	40,722,961,738
Current corporate income tax rate	20%	20%
Estimated CIT payable	17,486,242,287	8,144,592,348
Increase in corporate income tax adjustments according to the tax settlement minutes and removal of invoices from businesses that have discontinued their business address	121,451,942	154,766,741
Total current corporate income tax expense	17,607,694,229	8,299,359,089

36. BASIC EARNING PER SHARE

In accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 30 – Earnings per Share, in cases where a company is required to prepare both separate financial statements and consolidated financial statements, information on basic earnings per share is only presented in the consolidated financial statements. Therefore, the Company does not present this indicator in the separate financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

37. SEGMENT REPORTING

37.1. INFORMATION ON SEGMENT FINANCIAL REPORTING

A reported segment is a distinguishable segment of the Company that is engaged in producing or providing an individual product or service, or a group of related products or services (business segment) or participates in the process of producing or providing products and services within a specific economic environment (geographical segment) that has economic risks and benefits which are different from other business segments. The Company selects business segments as the main reported segments, and geographical segments as secondary reported segments.

A business segment is a distinguishable segment of an enterprise that is engaged in the production or provision of an individual product or service, or a group of related products or services. This segment has economic risks and benefits that are different from other business segments. Accordingly, the Company's business activities include:

- Sales of finished software products: Selling software products.
- Sales of steel: Steel trading.
- Sales of goods: Selling equipment to serve projects.
- Service provision: Office rental services and other services.

A geographical segment is a distinguishable segment of an enterprise that is engaged in producing or providing products or services within a particular economic environment and this segment has economic risks and rewards that are different from those of business segments in other economic environments. The Company's business activities outside the Vietnamese territory account for an insignificant proportion. Therefore, the Company does not prepare segment reports by geographical area.

Information on business results, fixed assets and other long-term assets and values of large non-cash expenses of the Company's business segments are as follows:

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

37. SEGMENT REPORTS (CONT'D)

37.1. INFORMATION ON SEGMENT FINANCIAL REPORTING (CONT'D)

	Software products	Steel sales	Goods sales	Service provision	Total
Year 2024					
Net revenue from sales and service provision to external parties	60,917,425,570		594,662,379,485	74,686,744,893	730,266,549,948
Net revenue from sales and service provision between departments	-	-	-	-	-
Total net revenue from sales and service provision	60,917,425,570	-	594,662,379,485	74,686,744,893	730,266,549,948
Departmental expenses	(7,823,715,450)		(487,473,596,736)	(43,710,179,944)	(539,007,492,130)
Business results by department	53,093,710,120	-	107,188,782,749	30,976,564,949	191,259,057,818
Unallocated expenses					(117,008,303,954)
Profit from business operations					74,250,753,864
Financial income					29,879,860,380
Financial expenses					(12,766,651,510)
Other income					2,283,692,748
Other expenses					(5,196,909,171)
Current corporate income tax expenses					(17,607,694,229)
Deferred corporate income tax expenses					-
Profit after corporate income tax					70,843,052,082
Unallocated assets					1,638,470,559,832
Unallocated liabilities					665,531,597,431
Total cost of fixed asset purchases					25,673,042,354

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

37. SEGMENT REPORTS (CONT'D)

37.1. INFORMATION ON SEGMENT FINANCIAL REPORTING (CONT'D)

	<u>Software products</u>	<u>Steel sales</u>	<u>Goods sales</u>	<u>Service provision</u>	<u>Total</u>
Year 2023					
Net revenue from sales and service provision to external parties	34,494,740,000	250,215,374,429	544,201,654,146	96,111,631,216	925,023,399,791
Net revenue from sales and service provision between departments	-	-	-	-	-
Total net revenue from sales and service provision	34,494,740,000	250,215,374,429	544,201,654,146	96,111,631,216	925,023,399,791
Departmental expenses	(10,351,766,357)	(244,023,723,064)	(479,744,854,982)	(37,652,253,967)	(771,772,598,370)
Business results by department	24,142,973,643	6,191,651,365	64,456,799,164	58,459,377,249	153,250,801,421
Unallocated expenses					(133,646,616,433)
Profit from business operations					19,604,184,988
Financial income					24,594,224,693
Financial expenses					(10,146,581,634)
Other income					975,834,890
Other expenses					(1,070,524,067)
Current corporate income tax expenses					(8,299,359,089)
Deferred corporate income tax expenses					-
Profit after corporate income tax					25,657,779,781
Unallocated assets					1,489,660,918,813
Unallocated liabilities					594,065,008,494
Total cost of fixed asset purchases					11,341,319,398

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

38. OTHER INFORMATION

38.1. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES

In the financial year ended 31 December 2024, the related parties of the Company include:

Related party	Relationship
- Elcom Software Solutions Co., Ltd.	Subsidiary
- Datanova Vietnam Joint Stock Company	Subsidiary
- Smartek Investment Joint Stock Company	Subsidiary of Datanova Vietnam JSC
- Elcom Prime Joint Stock Company	Subsidiary
- Hanoi Trade Group Joint Stock Company	Subsidiary
- Vietnam Computer and Communications Joint Stock Company	Subsidiary
- VFT Technology Joint Stock Company	Associate company
- Antani Holdings Joint Stock Company	Same Board Member
- NPT Solutions Inc.	Mr. Phan Duc Trung - General Director of INC Company, son of the Chairman
- CMC Telecommunications Infrastructure Joint Stock Company	Mr. Ngo Trong Hieu - CEO of the company, younger brother of Deputy CEO Ngo Ngoc Ha
- Vietnam Investment, Trade & Service Development Joint Stock Company	Mr. Nguyen Van Hoa, legal representative of Vietnam Investment, Trade & Service Development JSC and Deputy CEO of Elcom Technology - Telecommunication JSC
- Mr. Tran Hung Giang	Board member
- Mr. Ngo Ngoc Ha	Board member
- Ms. Nguyen Thi Le Thuy	Wife of Mr. Phan Chien Thang - The Chairman

INCOME OF KEY MANAGEMENT PERSONNEL

Year 2024	Position	Total income VND
Board of Directors and Executive Board		
- Mr. Phan Chien Thang	Chairman	239,452,000
- Mr. Nguyen Duc Thien	Vice Chairman	152,065,000
- Mr. Tran Hung Giang	Member	152,065,000
- Mr. Nguyen Manh Hai	Member	151,835,000
- Mr. Ngo Ngoc Ha	Member/ Deputy General Director	396,047,930
- Mr. Nguyen Manh Hung	Member	120,000,000
- Mr. Do Minh Tien	Member	120,000,000
- Mr. Pham Minh Thang	General Director	399,626,000
- Mr. Nguyen Van Hoa	Deputy General Director	738,244,000
Board of Supervisors		
- Ms. Ngo Kieu Anh	Head of the Supervisory Board	313,893,000
- Ms. Vu Thi Ngan Ha	Member	306,994,000
- Ms. Hoang Thi Phuong Thuy	Member	36,000,000
Chief Accountant		
- Ms. Dau Thi Ly	Chief Accountant (appointed from 19/05/2023)	480,850,000
- Ms. Dang Thi Thanh Minh	Chief Accountant (dismissed from 19/05/2023)	106,746,860
Total		<u>3,713,818,790</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

38. OTHER INFORMATION (CONT'D)

38.1. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONT'D)

Year 2023		Total income VND
Board of Directors and Executive Board	Position	
- Mr. Phan Chien Thang	Chairman	285,500,000
- Mr. Nguyen Duc Thien	Vice Chairman	177,205,000
- Mr. Tran Hung Giang	Member	177,205,000
- Mr. Nguyen Manh Hai	Member	177,205,000
- Mr. Ngo Ngoc Ha	Member / Deputy General Director	446,973,070
- Mr. Nguyen Manh Hung	Member	120,000,000
- Mr. Do Minh Tien	Member	120,000,000
- Mr. Pham Minh Thang	General Director	455,673,000
- Mr. Nguyen Van Hoa	Deputy General Director	461,227,273
Board of Supervisors		
- Ms. Ngo Kieu Anh	Head of the Supervisory Board	334,900,000
- Ms. Vu Thi Ngan Ha	Member	328,021,000
- Ms. Hoang Thi Phuong Thuy	Member	36,000,000
Chief Accountant		
- Ms. Dau Thi Ly	Chief Accountant (appointed from 19/05/2023)	268,122,727
- Ms. Dang Thi Thanh Minh	Chief Accountant (dismissed from 19/05/2023)	227,640,000
Total		3,615,672,070

Transactions with related parties

Share issuance under the employee stock option plan:	Year 2024	Year 2023
	Shares	Shares
+ Mr. Pham Minh Thang - General Director	60,000	-
+ Mr. Nguyen Van Hoa - Deputy General Director	20,000	-
+ Ms. Dau Thi Ly - Chief Accountant	6,000	-
Datanova Vietnam Joint Stock Company	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Purchasing goods and services	2,257,041,134	3,596,985,000
+ Value of goods excluding VAT	2,255,156,940	3,595,100,000
+ VAT on purchased goods	1,884,194	1,885,000
- Payment for goods and services	2,257,041,134	-
- Offsetting accounts payable and receivable	708,130,000	-
- Selling goods and services	120,384	-
+ Value of services excluding VAT	109,440	-
+ VAT on sold goods	10,944	-
- Dividend distribution	744,000,000	-
Vietnam Computer and Communications JSC	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Payment for goods and services	422,273,333	-

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

38. OTHER INFORMATION (CONT'D)

38.1. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONT'D)

Hanoi Trade Group Joint Stock Company	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- ELCOM service rental expenses	13,630,161,600	13,010,608,800
+ <i>Value of goods excluding VAT</i>	12,391,056,000	12,391,056,000
+ <i>VAT on purchased goods</i>	1,239,105,600	619,552,800
- Payment for goods and services	400,000,000	520,000,000
- Offsetting accounts payable and receivable	3,843,224,683	4,103,985,212
- Revenue from Elcom investment cooperation	9,386,936,917	9,006,176,388
- Offsetting other accounts payable and receivable	9,386,936,917	9,006,176,388
VFT Technology Joint Stock Company	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Purchasing goods and services	132,048,400	132,188,980
+ <i>Value of goods excluding VAT</i>	120,044,000	120,171,800
+ <i>VAT on purchased goods</i>	12,004,400	12,017,180
- Payment for goods and services	132,048,400	132,188,980
NPT Solutions Inc.	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Value of goods and services purchased during the period	1,903,125,000	1,811,812,500
- Payment for goods and services	1,910,812,500	1,805,625,000
CMC Telecommunications Infrastructure JSC	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Purchasing goods and services	302,118,666	471,610,031
+ <i>Value of server rental services, cloud service fees excluding VAT</i>	274,653,333	428,736,392
+ <i>VAT on purchased goods</i>	27,465,333	42,873,639
- Payment for services	432,754,666	471,610,031
Vietnam Investment, Trade & Service Development JSC	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Purchasing goods and services	213,840,000	217,800,000
+ <i>Value of goods excluding VAT</i>	198,000,000	198,000,000
+ <i>VAT on purchased goods</i>	15,840,000	19,800,000
- Payment for services	213,840,000	217,800,000

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

38. OTHER INFORMATION (CONT'D)

38.1. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONT'D)

Balance with related parties	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Accounts receivable from customers		
Bac Kan New Material Technology JSC	597,770,779	597,770,779
Hanoi Trade Joint Stock Company	30,122,716,292	33,965,940,975
Datanova Vietnam Joint Stock Company	700,547,570	1,408,557,186
Prepayments to suppliers		
Mr. Tran Hung Giang	4,030,000,000	4,030,000,000
Mr. Ngo Ngoc Ha	2,990,000,000	2,990,000,000
Ms. Nguyen Thi Le Thuy	5,980,000,000	5,980,000,000
Datanova Vietnam Joint Stock Company	3,000,000,000	-
Other receivables		
Bac Kan New Material Technology JSC	3,539,885,279	3,539,885,279
Accounts payable to suppliers		
Elcom Software Solutions Co., Ltd.	127,422,566	127,422,566
Vietnam Computer and Communications JSC	-	422,273,333

38.2 COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures are figures on the audited Separate Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2023 of ELCOM Technology Communications Corporation.

Hanoi, 26 March 2025

Preparer


Chu Hong Hanh

Chief Accountant


Dau Thi Ly

General Director



Pham Minh Thang